TRI TÂN

TẠP CHÍ VĂN HOÁ

RA HÀNG TUẦN

Tòa báo và nhà in : 70, phố Bạch-Mai
Ty trị-sự : 195, phố Hàng Bông — Hanoi

TRONG SỐ NÀY :

* Một bài thơ, một nhân cách, một tâm sự... *Hoa-Bằng*
* Những ông nghè triều Lê (LII) *Nguyễn-văn-Tố*
* Tra nghĩa chữ nho (XXXI) *Ứng-Hòe*
* Nguồn gốc Hoa-tiên-ký (II) *Đào duy-Anh*
* Quyển « Thi-văn bình-chú » (IV) *Ứng-Hòe*
* Lược xét nguyên-nhân sự bại-vong của nước Chiêm-thành... (I) *Dương-Kị*
* Tòa nhà trưng bày về lịch-sử ở Hội chợ Saigon (II) *Trần-huy-Bá*
* Tùy-hứng *Minh-Tuyền*
* Cách ứng-dụng cái phương-pháp kia (V) *Nguyễn-trọng-Thuyết*
* Phê bình « Luận-tùng I » *Kiều thanh-Quế*
* Vấn-đề dịch sách (Hết) *Đỗ-Thúc*
* Dịch thơ tây *Cách-Chi*
* Nguyễn-Đức-Xuyên (I) *Nguyễn Triệu*
* Đêm hội Long-trì (Tiểu thuyết, XV) *Nguyễn-huy-Tưởng*

Năm thứ ba — **Số 92**
Thứ năm, 22 Avril 1943

0 $ 20

MỘT BÀI THƠ, MỘT NHÂN-CÁCH, MỘT TÂM-SỰ CỦA

« NGƯỜI LỊCH-SỬ »

HOA-BẰNG

NƯỚC xuân cứ lừ-lừ trôi...

Vườn xuân cứ dần dần thưa hồng rồi rậm lục...

Nhân ngâm câu :

« *Ngày xuân con én đưa thoi,*
« *Thiều-quang chín chục đã ngoài sáu mươi* »

của thi-sĩ Nguyễn-Du tôi trạnh nhớ đến bài *Mộ xuân tức sự* của Tế-văn hầu Nguyễn Trãi (1380-1442) :

« *Nhàn trung tận nhật bế thư trai,*
Môn ngoại toàn vô tục khách lai.
Đỗ vũ thanh trung xuân hướng lão,
Nhất đình xơ vũ, luyện (1) hoa khai ».

閑中盡日閉書齋
門外全無俗客來
杜宇聲中春向老
一庭疎雨棟花開

Dịch :

Suốt ngày nhàn-nhã khép thư-trai,
Khách tục, nhà đây hiếm tới lui.
Trong tiếng cuốc kêu, xuân ngả bóng !...
Đầy sân hoa luyện phơi mưa cười.

[illegible] u thơ chữ Hán này có chép trong [illegible]ều sách, chẳng hạn như *Hoàng [illegible]t thi tuyển*, quyển III, tờ 1b — [illegible]. Tiếc rằng tác-giả không đề rõ ngày làm, nên nay ta khó biết chắc bài *Mộ xuân tức sự* ấy đã được thi-nhân viết vào hồi Minh-thuộc hay là nhàm khi Ức-Trai tiên-sinh đã công thành, danh toại, tìm thú hoạn-ẩn trong một phòng sách, giữa cảnh non nước thang-bình !

Vậy nay muốn biết tác-giả đứng ở trường-hợp nào, vì những động-cơ nào và cảm-hứng gì mà dệt thành bức giai tác ấy, tưởng ta cũng nên khảo sơ hoàn-cảnh xã-hội và gia-thế tác-giả, rồi mới có thể xét nhân-cách và tâm-lý tác-giả qua vần thơ ấy.

Hoàn-cảnh xã-hội

Họ Hồ (1400-1407) hoàn-toàn thất-bại vì dân Nam quá tin ở lời phỉnh gạt của người Minh : diệt Hồ, lập Trần-hậu. Kết-cục : mấy trang quốc-sử từ năm 1407—1417 phải viết toàn bằng những nét thảm-đạm buồn-rầu !

Trong khoảng thời gian ấy tuy lác-đác lập-loè một vài tàn đóm « quốc-gia », nhưng sau trận đại bại ở Thái-già-cảng, Nguyễn Cảnh-Dị bị tướng Minh Trương Phụ mổ bụng ăn gan. Rồi Trần Giản-Định (1407—1409), Trần Trùng-Quang (1409—1413) lần-lượt sụp đổ.

Thế là nhà Minh xây vững cơ-đồ đô-hộ ở đây. Họ hết sức phá diệt văn-hóa riêng và tinh-thần riêng của dân-tộc Đại-Việt bằng cách định làm cho ta phải đồng-hóa với họ.

Giở lại những trang sử cũ sách xưa ta thấy người Minh đã thi-hành những chính-sách này :

Việc học. — Phàm các sử, sách, đồ-thư, truyện, ký từ đời Trần về trước đều bị tịch-thu điệu về Kim-lang (Nam-kinh) hết cả.

Họ ban các sách Ngũ-kinh, Tứ-thư, Tính-lý (dùng sách « đại-toàn » cả) cho các phủ, châu, huyện để dạy nhân-dân ; giao bọn âm-dương, y-phương, tang-lễ và đạo-gia cầm « cương » giao-dục.

Di phong, dịch tục. — Người Minh cấm đàn ông ta không được cạo đầu ; buộc đàn-bà con gái phải bận quần dài, áo ngắn. Nói tóm, họ bắt người Nam nhất nhất phải theo phong-tục Tàu.

Thuế khóa. — Mỗi mẫu ruộng phải năm thưng (2) thóc ; mỗi mẫu bãi phù-sa phải một lạng tơ ; mỗi cân tơ phải một tấm lụa. Phàm những chỗ có mỏ vàng, bạc, người Minh đều đặt quan-lại coi quản, đốc-suất dân-phu khai đào. Hàng năm làm xong, quan bản-cục và nội-quan phải ra phải hội-đồng nhau, kiểm-soát, gói-ghém mà dâng nộp.

Họ đặt quan-lại trông coi việc làm muối ở miền duyên-hải. Ấp dân nấu muối, mỗi tháng được bao nhiêu phải đem nộp hết để trữ vào ty Đề-chưởng. Ai muốn buôn muối phải do ty Bạc-chính khám xét rồi mới cho bán. Người nào nấu lậu, bán lậu đều bị khép vào tội án.

Lập sở kiếm hột trai ở Vân-đồn. Hàng ngày họ bắt hàng nghìn người phải làm việc khổ-dịch : lặn biển, mò ngọc châu.

Họ làm « hộ thiếp » để phát cho nhân-dân trong nước. Trên mặt thiếp, biên tên, tuổi, làng quán của dân đinh, đóng dấu một nửa vào mặt thiếp, một nửa vào cuống số ở bộ Hộ. Sổ, cất ở bộ ; thiếp, phát cho dân. Sau, sánh nửa dấu ở thiếp nếu không hợp với nửa dấu ở bộ thì người có thiếp ấy phải phạt sung quân !

Trưng-cầu. — Ngoài số phu-nữ và các thầy thợ bị bắt về Tàu, người Minh còn bắt dân Nam phải dâng tiến những thứ như quế, hồ-tiêu, hương-liệu, hươu trắng, voi bạch, vàng, bạc, ngọc trai, v.v. nữa.

Hàng năm, ta phải đóng góp cho Minh : 13 triệu 80 vạn hộc (3) thóc thuế ; 135.900 con vừa voi, vừa bò, vừa ngựa ; 8.700 chiếc thuyền và 2.539.000 thứ quân-giới (4).

Hình phạt. — Dùng cực-hình để nghiêm-trị người Nam ta, họ chặt tay thật nhiều rồi xếp thành đống như núi, hoặc mổ bụng moi ruột cuốn vào thân cây, hoặc xẻ thịt lấy mỡ rán...

Đó là hoàn-cảnh xã-hội mà Ức-Trai tiên-sinh đang sống, đó là cuộc đời thực-tế mà tác-giả bài thơ trên đã từng mắt thấy, tai nghe.

Gia-thế

Là con ông Nguyễn Ứng-Long và bà Trần Trinh-Thục (5), Nguyễn Trãi, hiệu Ức-Trai, người làng Nhị-khê, huyện Thượng-phúc, tỉnh Hà-đông (6).

Nguyễn Ứng-Long ? Cũng có tên khác là Phi-Khanh (7), hiệu là Nhị-khê tiên-sinh, lại được Tư-đồ Trần-Nguyên-Đán kêu là thầy kiêm Nhị-xuyên (8), Ứng-Long là con ông Phi-Hổ đỗ trúng-thức và là cha Nguyễn-Trãi, Phi-Bảo, Phi-Ly, Phi-Bằng, Phi-Hùng, Thị-Liễn và Thị-Hồ...

Phi-Khanh là cha một gia-đình đông con.

Khi còn là học-trò, Phi-Khanh được Trần-Nguyên-Đán mời làm tây-tân dạy con gái học.

Sau, vì luyến-ái tự-do, Trần thị lấy tư-cách là nữ học-sinh, kết duyên cùng thầy học là Phi-Khanh, một trang thiếu niên thông-minh, biết làm thơ văn từ hồi 11 tuổi.

Nhưng vì bị ngăn-cản bằng cái bờ giai-cấp, nên Phi-Khanh dẫu đậu Thái-học-sinh thứ hai khoa Giáp-dần năm Long-khánh thứ 2 (1374) đời vua Trần Duệ Tông (1373-1377), nhưng sau bị bỏ không được dùng nữa vì nhà vua lấy cớ rằng ông là con nhà hàn-gia lại « dám » vin cành vàng, với lá ngọc ! (9)

Năm 21 tuổi, Nguyễn Trãi đỗ Thái-học-sinh thứ hai (tức như tiến-sĩ) khoa Canh-thìn (1400) dưới triều Hồ (10).

Tuy làm chức Ngự-sử-đài Chính-chưởng ở đời Hồ-Hán-Thương (1401-1407), nhưng mầu đời chính-trị này không được bao lâu, nên không có dấu-vết gì in trên sử sách.

Họ Hồ, đồ ! Người Minh quận huyện nước Nam (1414-1417) !

Ôm hai chữ « thao hối », tiên-sinh lánh nạn, tạm lui về ở Côn-sơn (thuộc huyện Chí-linh, Hải-dương), không chịu phụ họa với bọn Nguyễn-Huân (11), Đỗ Duy-Trung (12) và Lương Nhữ-Hốt (13).

Phi-Khanh cũng mang cái chức Hàn-lâm Học-sĩ của triều Hồ Hán-Thương về ẩn ở điền-viên.

Vì muốn xóa hẳn màu-sắc An-nam trên mặt bản-đồ thế-giới, người Minh cố sức trừ diệt hết các phần-tử hoặc phản-động, hoặc ẩn-độn...

Bởi vậy, Phi-Khanh và hai con là Phi-Bảo, Phi-Hùng mới bị người Minh bắt sống, điệu về Kim-lăng (nay là Nam kinh) (14).

Sụt-sùi khóc... Nguyễn Trãi theo cha đến của ải Nam-quan.

Với giọng khảng khái, Phi-Khanh yên-ủi Trãi :

— « *Ta nay già rồi ! Để hai em nó theo đi nhặt lấy nắm xương đem về cũng đủ. Còn con? Con nên trở về, rửa hờn nước, phục thù nhà, thế mới là đại hiếu ; chứ cần gì phải theo đi, quanh quẩn ở dưới gối cha mới là hiền thảo ?* »

Trước cảnh gia biến, quốc nguy ấy, Nguyễn Trãi quay về, đi theo tiếng gọi của thần Nghĩa-vụ...

***

Có lẽ trước khi theo đức Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam-sơn, Nguyễn Trãi đã thực tiễn mấy chữ « minh triết bảo thân » mà hằng ngày chỉ vùi đầu trên án sách, không muốn giao-thiệp chu-toàn với khách tục cố tìm cái « tĩnh » trong cái « động » vô-hình.

Khi thấy mưa mộ xuân rây « bột » trong sân, hoa luyện tươi cười mừng chủ, tiên-sinh không khỏi nóng lòng trước cảnh xuân đã sắp già tiếng cuốc bên tai khắc-khoải !. Rồi tiên-sinh bất giác cất giọng cao ngâm :

« ... *Đỗ vũ thanh trung, xuân hướng lão !...* »

Câu thứ ba ấy thật đã tả rõ tâm sự một người lo dân thương nước đương « ngổn-ngang trăm mối bê lòng... »

***

Nhân bốn câu thơ đó, ta nh thấy cái học « chủ tĩnh » của h chân nho, nỗi ưu-ái của nhà ch

(Xem tiếp trang 2

Bia Văn miếu

NHỮNG ÔNG NGHÈ TRIỀU LÊ

Số 52

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

43. — Nguyễn-kính-Hải, người xã Tân-ốc, huyện Hương-sơn, phủ Đức-quang, tỉnh Hà-tĩnh. Năm 31 tuổi đỗ đệ tam giáp đồng tiến-sĩ xuất-thân khoa mậu-tuất, 1478, đời vua Lê Thánh-tôn. Làm quan đến hiến-sát-sứ (chép theo bia Văn-miếu Hà-nội, sách *Đăng khoa lục*, quyển 1, tờ 26 a, và sách *Đăng khoa bị khảo*, thư tập trung, tờ 29 a).

44. — Đào-Lâm, người xã Đương-triều, huyện Thiện-tài, phủ Thuận-an, tỉnh Kinh-bắc. Năm 18 tuổi đỗ đồng tiến-sĩ khoa mậu-tuất, 1478. Làm quan đến hiệu-thảo (*Nam-sử tập-biên*, sách Bác-cổ, số A 12, quyển 3, tờ 75 a). *Đăng khoa lục*, quyển 1, tờ 26 a, chép tắt « làm quan đến Hàn-lâm ».

45. — Hoàng-Hiền, người xã Kiệt-thạch, huyện Thiên-lộc, phủ Đức-quang, tỉnh Hà-tĩnh. Năm 35 tuổi đỗ đồng tiến-sĩ khoa mậu-tuất, 1478. Làm quan đến Lễ-khoa cấp sự-trung (*Đăng khoa lục*, quyển 1, tờ 26 a). *Đăng khao bị khảo* (thu-tập trung, tờ 2 b) chép ông làm quan đến Hiến-sát.

46. — Đỗ-Cận, tên tự là Hữu-Khác, tên hiệu là Phổ-sơn (*Đăng khoa bị khảo* quyển Hải-dương, tờ 89 a, chép tên hiệu ông là Tấn-sơn). Người xã Thống-thượng, huyện Phổ-yên, tỉnh Thái-Nguyên. Năm 45 tuổi đỗ đồng tiến-sĩ khoa mậu-tuất, 1478. Nguyên trước tên là Đỗ-Viễn, vua Lê Thánh-tôn cho tên là Đỗ-Cận. Mùa đông năm quí-mão, 1483, phụng mệnh sung chức phó-sứ sang nhà Minh về việc tuế-cống. Làm quan đến thừa-chính tỉnh Quảng-nam. *Đăng khoa lục* (quyển 1, tờ 26 a) và *Đăng khoa bị khảo* (quyển Hải-dương, tờ 98 a) chép ông làm quan đến thượng-thư. Ông có làm bài *Kim lăng ký* chữ nôm, người ta tranh nhau truyền tụng. *Toàn-Việt thi-lục* (sách Bác-cổ số A 1262, quyển 13, tờ 2 a) còn chép hai bài thơ cận-thể của ông, đề là *Xuân-yến* (chim yến mùa xuân) và *Thái-thạch vãn bạc* (chơi thuyền buổi chiều ở Thái-thạch).

47. — Đang-Cung, người xã Vân-đoàn, huyện Quế-dương, phủ Từ-sơn, tỉnh Kinh-bắc. Năm 19 tuổi đỗ đồng tiến-sĩ khoa mậu-tuất, 1478. Làm quan đến Hàn-lâm-viện hiệu-thảo (*Đăng khoa lục*, quyển 1, tờ 26 a; *Nam-sử tập-biên*, quyển 3, tờ 75 a).

48. — Lê-Giám, người xã Phù-long, huyện Hưng-nguyên, phủ Phù-đô, tỉnh Nghệ-an. Năm 27 tuổi đỗ đồng tiến sĩ khoa mậu-tuất, 1478. Làm quan đến Lại-bộ hữu thị-lang, vào hầu toà Kinh-diên *Đăng khoa bị khảo*, thu-tập trung, tờ 43 a).

49. — Võ-Kiệt, người xã Sa-lung, huyện Tây-chân *Đăng khoa bị khảo* chép là Nam chân phủ Thiên-trường, tỉnh Sơn-nam. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa mậu-tuất, 1478. Làm quan đến cấp-sự-trung (*Đăngkhoa bị khảo*; quyển Sơn-nam, tờ 82 b; *Đăng khoa lục*, quyển 1, tờ 26 b).

50. — Hoàng-công-Đảng, người xã Man-nhuế (*Đăng khoa bị khảo*, quyển Hải-dương, tờ 57 a, chép là xã Thượng-đặng) huyện Thanh-lâm, phủ Nam sách, tỉnh Hải-dương. Ngụ ở xã Đồng-khê. Năm 32 tuổi (*Đăng khoa bị khảo* chép rõ là 32 tuổi) đỗ đồng tiến sĩ khoa mậu-tuất 1478. Làm quan đến thượng-thư được phong tước Phú-thọ nam, về trí-sĩ (*Đăng khoa lục* quyển 1, tờ 26 b). *Đăng khoa bị khảo* chép ông bắt đầu tri phủ Hạ-hồng, dần dần thăng đến thượng-thư được tước bá về trí-sĩ.

(*Còn nữa*)

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Là người Việt-Nam, ai cũng nên dùng :

Dầu Việt Nam, hiệu Thiên Thần

do cha Chúc, chánh xứ Tựu-Liệt Văn-Điển (Hà-đông) sáng chế.

Thắp rất sáng, không khói, không nhờn, không hao, bấc không rắn lại, ngọn đèn không lụt đi.

Dùng vào đèn dầu tây cũ. — Giá rất hạ.

Mua buôn, mua lẻ, hỏi tại tổng phát hành ở số nhà 58 bis, phố Huế (chợ Hôm) — Hanoi

TRA NGHĨA CHỮ NHO

Số 31

Ứng-hòe NGUYỄN VĂN-TỐ

TRƯỚC kia đã nói rõ hai lối « phúc » ở tranh « tam đa » : một là phúc, thọ, đa nam (nghĩa là sung-sướng, sống lâu và nhiều con giai) ; hai là phúc, lộc, thọ (sung-sướng, bổng-lộc, sống lâu). Còn một lối nữa ở thiên *Hồng-phạm* trong Kinh Thư. « Hồng-phạm » là cái phép-tắc rộng lớn của giời đất từ đời trước để lại ; năm phúc ở thiên *Hồng-phạm* là : sống lâu, giàu-có, yên-ổn, yêu đức tốt, làm chọn số mệnh, do chữ nho ở kinh Thư là « ngũ phúc : nhất viết thọ, nhị viết phú, tam viết khang-ninh, tứ viết du hiếu đức, ngũ viết khảo chung mệnh » *Ngũ Kinh tường-thuyết*, Chu-thư Hồng-phạm, quyển 42, tờ 34 a). Người ta thường nói « ngũ phúc », cho nên các nhà mỹ-thuật thường vẽ năm con dơi, tức là năm phúc, vì con dơi là chữ phúc, gần đồng-âm với với chữ phúc.

Những lọ, bát, đĩa, hoặc tranh vẽ, thêu, khắc, v. v., thường biểu-hiệu nam phúc. Có cái vẽ hai đứa trẻ con ngồi cạnh một cái chậu, một đứa nắm con dơi, chỉ trông thấy cánh, một đứa giơ tay bắt được một con dơi khác, sắp-sửa cho vào chậu ; còn bà con dơi nữa đương bay. nhưng người ta có thể đoán được rồi hai đứa trẻ ấy bắt nốt cả ba con, tức là nắm được cả năm phúc. Bên cạnh vẽ một người trông dữ-dội, có vẻ anh-hùng rơm : người ấy là Chung-Quì, ngảnh lại trông hai đứa trẻ, hình như bảo chúng nó là bao nhiêu việc xấu đã gạt đi cho cả. — Tại sao lại gọi người ấy là Chung-Quì ? Theo bộ *Từ-nguyên*, « thế-tục tương truyền về việc Chung-Quì trừ quỉ, thấy trong sách *Thiên-trung-ký* chép dật-sử đời Đường rằng : Khi Đường Minh-hoàng bị bệnh ngược, ban ngày mộng thấy một con quỉ lớn, đội mũ rách, mặc áo lam, đai bằng sừng, đi hài lối đại-trào, bắt các tiểu-quỉ rồi ăn hết, tự xưng là tiến-sĩ ở Chung-nam, tên là Chung-Quì, vì đi thi không đỗ, giập đầu xuống thềm chết. Vua Đường Minh-hoàng tỉnh dậy thì khỏi bệnh, ban chiếu cho Ngô-đạo-tử theo hình-dạng như thế mà vẽ tượng... Về đời Đường, thịnh-hành, nên cứ đến cuối năm thì viện Hàn-lâm vẽ tượng Chung-Quì để dâng, rồi cho các đại thần và dân-gian dán trên cửa ; đến đời Nguyên, đời Minh cung thế. »

Nhân nói chuyện Chung-Quì, nên nói đến các vị thần-tiên bên Tàu. Có bức thêu hai đứa bé, gọi tên là Hòa Hợp : một đứa cầm hoa sen, một đứa cầm cái hộp : hoa sen là chữ « hà » (quan-thoại đọc là *ho*, đồng-âm với chữ « hoà », cũng đọc là *ho* ; cái hộp là chữ « hạp » (*ho*), đồng-âm với chữ « hợp » (*ho*), tức là hai người hòa-hợp. Cạnh có Lưu-Hải đương cầm một chuỗi tiền vàng chơi rỡn trước mặt con cóc ba chân. Con cóc là chữ « thiềm » ; hình như điển này dùng sai nghĩa, vì chính Lưu-Hải tên là Lưu-hải-Thiềm, lúc đầu không hiểu nghĩa (hay cố ý làm ra như thế), mới diễn điển Lưu-Hải với con « thiềm ». Những đồng tiền vàng ở tay Lưu-Hải cầm đó, là biểu-hiệu sự giàu-có, sự bằng lòng.

Rồi đến bát tiên, thì dễ nhận, vì có biểu-hiệu riêng, mỗi người cầm một thứ ; như Lý-thiết-Quài thì vẽ một người rời an mày chống gậy, trên lưng có cái bầu, cái bầu ấy là hồn của Lý-thiết-Quài ở trong ấy bay ra. Nguyên Lý-thiết-Quài là người khôi-ngô, lúc nhỏ theo học đạo tiên ở một núi kia, Lý Lão-quân thường xuống sơn-trai để dạy. Có một hôm, Lý-thiết-Quài đi đến Hoa-sơn vì Lão quân hẹn đến, khi đi có dặn học-trò rằng . « Xác ta ở đây, nếu hồn ta đi bảy ngày mà không về thì hỏa đi ». Không ngờ trong khi ấy người học trò có mẹ ốm, nóng ruột muốn về thăm mẹ, nên mới có sáu ngày mà đã đem xác Lý-thiết-Quài ra đốt ; đến ngày thứ bảy Lý-thiết-Quài về không có xác nhân có người an mày chết đói, liền nhập vào, cho nên hình-dạng mới xấu-xí như thế (*Liệt tiên truyện*, quyển 1, tờ 12 b).

Hàn tương tử thì vẽ có cái sáo Chung ly Quyền thì vẽ có cái quạt, cũng có khi gọi là Chung ly Muội Lam-thái Hòa tay xách lang hoa Lã động Tân tay cầm phất trần, đeo gươm sau lưng, cũng có khi gọi là Lã thuần Dương. Trương Quả thì vẽ tay cầm một cái nhạc khí, cũng có khi gọi là Trương quả lão Tào-quốc-cữu tay cầm chùm-chọe. Hà-tiên-cô tay cầm giỏ hoa.

Tám vị tiên này cùng nhiều vị tiên khác, theo đạo Lão, tu luyện đến bậc trường-sinh bất-tử. Tại sao lại chọn tám vị tiên này mà vẽ làm một bộ, cũng có khi vẽ chung làm một bức tranh, gọi là bát tiên ? Điều đó không biết được đích-xác. Có lẽ tại có nhà mỹ-thuật nào vẽ trước, rồi sau cứ thế bắt-chước nhau mãi. Trong *Từ-nguyên* cũng nói : lối bát tiên theo tục truyền

(*Xem tiếp trang 13*)

LƯỢC XÉT NGUYÊN-NHÂN SỰ BẠI VONG-CỦA

NƯỚC CHIÊM-THÀNH

VÀ NHỮNG ẢNH-HƯỞNG CỦA NGƯỜI CHIÊM MÀ DÂN-TỘC TA ĐÃ CHỊU (1)

Số 1

Mãn-khánh DƯƠNG-KỲ

TRƯỚC khi vào đề, chúng tôi tưởng nên nói sơ-lược vài điều về địa-dư và lịch-sử Chiêm quốc.

Địa-dư. — Đất-đai của nước Chiêm-thành xưa cũ, đại-đề về phía Bắc giáp núi Hoành sơn, phía Tây, theo Tống-sử (2), giáp Vân-nam, phía Nam, theo sử Chân-lạp (Chronique des Anciens rois du Cambodge) (3), thì có lẽ giáp biên-thùy nước Cao-man bây-giờ. Vì, theo sử Chân-lạp ấy, vào năm 289 trước Thiên-chúa giáng-sinh, người Khmer đuổi vua Chiệm tên là Aschay ra khỏi đất Chân lạp. Vua dân Chiêm phải về phía Đông-Nam, quá các cửa sông Cửu-long. Như thế thì nước Chiêm-thành gồm có xứ Nam-kỳ, một phần lớn xứ Trung-kỳ và một khoảnh to ở dãy núi Trảng-sơn bây-giờ nữa. Nhưng, như đã thấy trên, họ ở Nam-kỳ cũng không được bao-lâu; còn về miền Bắc, từ quận Nhật-nam (Thừa thiên) trở ra thì họ mới chiếm sau nầy, khi trước đó chỉ là những bộ-lạc của thổ-dân mà Triệu-Võ-đế đã chinh-phục một cách dễ-dàng trong năm Giáp-ngọ (4) (207 trước Thiên-chúa).

Người ta thường ví xứ Trung-kỳ với một đòn gánh, gánh hai thúng là Nam-kỳ và Bắc-kỳ. Chúng tôi tưởng lời ví ấy ấy rất đúng: như một đòn gánh có mắt, xứ Trung-kỳ có những dãy núi chạy từ Trảng-sơn ra biển, chia thành từng khu-vực nho-nhỏ, đường giao-thông khu vực nọ sang khu-vực kia khó-khan, hiểm-trở, nhất là về thời nước Chiêm-thành. Theo địa-thế ấy, ta có thể lược-định vị-trí các châu của nước Chiêm-thành xưa như thế nầy: từ núi Hải vân trở ra Bắc, đại-đề có những châu Ô, châu Rý . . . ; châu Amaravati (Thị bị châu của Tống-sử?) thì ở Quảng-nam, Quảng-ngãi, châu Vijaya ở Bình-định, Phú-Yên; châu Kauthàra ở Khánh-hòa, và châu Pànduranga ở Ninh-thuận, Bình-thuận bây giờ. Nhưng Tống-sử (5) lại có chép một châu ở phía Tây, và mệnh-danh là Thượng-nguyên châu, giáp-giới với Vân-nam. Châu ấy ở miền núi, nên người Chiêm gọi là châu Cao, rồi-người Tàu lại dịch thành Thượng-nguyên châu. Có lẽ ở trên dãy núi Trảng-sơn bây giờ, vì nhan-nhản trên ấy người ta còn thấy dấu-tích dân Chiêm. Hoặc giả đó chỉ là những bộ-lạc của các giống mọi (Kiratas) mà người Chiêm đã kể như là chư-hầu hay thuộc-quốc của họ.

Lịch-sử. — Người Chiêm nguyên là giống Mã-lai thường hay di-cư chỗ nầy sang chỗ khác. Một ngày kia những đoàn thuyền của họ đến dải đất nói trên, cướp lấy, dồn dân bản-xứ lên núi (dân nầy người mình gọi trung là Mọi, các bia Chiêm lại gọi chung là Kiratas), rồi lập thành nước. Họ không đem theo đủ đàn-bà, nên đã phối-hợp với một số dân Khmer và dân bản-xứ mà làm thành một dân-tộc ta thường quen gọi là Hời. Chàm, mà sử ta thì gọi là Chiêm-thành.

Nhưng đến câu hỏi người Mã lai đã đến đây lúc nào, thì hiện nay chúng tôi chưa thấy một câu trả lời nào thích-đáng. Theo sử Chân-lạp viện-dẫn trên kia, có lẽ họ đến đây đã lâu trước năm 289 (trước Thiên-chúa). Nhờ thế mới có đủ thì-giờ lập thành nước, có vua, có tội, để sau nầy bị người Khmer đánh đuổi.

Bị người Chân-lạp dồn họ lần lần theo các đồng-bằng rải-rác miền duyên-hải xứ Trung-kỳ mà Bắc tiến.

Dân Chiêm-thành đã chịu ảnh hưởng văn-minh Ấn-độ rất sâu xa từ văn-chương (bia Vẽ-cảnh (6), bia Mỹ-sơn (7) vân vân...) cho đến mỹ-thuật, tôn-giáo. Nhưng về tôn giáo lại có một đặc-sắc riêng. Đạo Bà-la-Môn đạo Phật sang Chiêm thành thì gặp đạo Hồi-hồi và các tín ngưỡng nhảm-nhí của dân nước ấy cùng những tập-tục mà họ còn giữ của tổ-tiên là người Mã-lai. Dân Chiêm-thành lại hay thờ-cúng các ông vua anh-hùng hoặc những vị quan và tư-nhân có công với Chiêm-dân, Chiêm-quốc

Nhiều khi cùng trong một đền, một tượng thần, người Chiêm thờ một vị thần của đạo Bà-la-môm và ông vua đã có công xây dựng lên đền ấy. Như ở Khánh-hòa, trong tháp Ponagar, ta thấy rõ-ràng tượng của Umà vợ Çiva, thế mà người Chiêm lại đến đó cúng-quảy nữ-thần của họ Pô-Ino-Nogar).

Hiện nay tôn-giáo của họ là một mớ hỗ-lốn gồm các tôn-giáo nói trên và những tín-ngưỡng Chiêm Việt lẫn-lộn. Dù cho đến các đạo-sĩ như Basaih, Camenei... cũng không hiểu rõ-ràng nguồn-gốc tôn giáo họ đang theo và đã đi rất xa các điều dạy của kinh Khả-lan, kinh Véda và các kinh Phật. Phần nhiều, các kinh của họ đầy những chữ phạn đã biến thành một thứ chữ, thứ tiếng, mà chính các đạo-sĩ ấy cũng không hiểu nghĩa là gì. (8)

Văn-minh Ấn-độ đã giúp dân Chiêm lập thành một cường-quốc tung-hoành trên bán-đảo hình chữ S này từ đời xửa đời xưa, cho đến năm 1471.

Về phía Tây-Nam, tiếp-giáp với một dân-tộc hùng-cường là người Khmer đã xây lên được các đền-đài nguy-nga, tráng-lệ ở Angkor. Người Chiêm bị dân-tộc này kiềm về mặt ấy, không bành-trướng được, liền tìm cách Bắc tiến. Phải chang vì thế mà họ cho phương Đông-Bắc (esan) là phương đáng thờ, khi nào cúng-quảy, họ cũng rảy nước Đông-Bắc. và làm nhà thì trở mặt về Bắc phương?

Sách *Đỗ-thì-thông-điển* (9) cắt-nghĩa việc người Chiêm xây hướng nhà về phương Bắc như thế này: « Phạm-Phật (vua Lâm-ấp nghĩa là vua Chiêm-thành) đánh Nhật-nam (349), thái-thú là Quán-

Thống chế Pétain đã nói:

« Sự cứu vãn nước Pháp chính gửi vào tay Bản-chức và cả Quốc-dân ».

Thuỷ đánh đuổi Phạm-Phật thấu Lâm-ấp. Khi ấy vào tháng nam. Bèn dựng nhật-biểu (cái que cắm giữa đất, đời xưa dùng để tính thì-giờ), thì mặt trời ở phía Bắc nhật-biểu, bóng biểu tại phía Nam, dài 9 tấc 1 phân. Cho nên mới mở cửa nhà về phía Bắc để xây hướng về mặt trời ».

Nhưng chẳng may cho dân Chiêm, nếu họ làm nhà hướng Bắc, để tiêu-biểu ý định Bắc-tiến của họ, thì dân Đại-Việt lại xây mặt nhà về phương Nam để tiêu-biểu chí-hướng Nam-tiến của mình. Xem như thế thì ta thấy nước Chiêm-thành bị kẹp giữa hai dân-tộc đều có một hoài-bão là thôn-tính đất-đai của họ. Họ muốn bành-trướng là một việc rất khó-khăn. Trong bài chiếu thân chinh Chiêm-thành, (10) vua Lê-Thánh-Tông đã dùng một câu trong kinh Dịch để tả tình thế khó-khăn ấy của dân Hời: « Cấn hạn huân tâm », nghĩa là « chặn xương về lại thì nóng lòng ».

Rồi từ khi Chiêm Việt gặp nhau, thì đã xảy ra việc hai dân-tộc ấy giành nhau sự sinh-tồn gần hai thế-kỷ, trên mảnh đất Trung-kỳ bây giờ.

Phía Nam người Chiêm-thành phải chống-cự với sức bành-trướng của dân Khmer, có khi đã bị dân ấy chinh-phục (như trong khoảng 1203-1220) (11), nhưng lại quật-cường, đuổi được quân xâm-phạm ra khỏi nước.

Rồi đến người Mông-cổ, hùng-hổ kéo sang. Dân Chiêm-thành lại thêm một phen đau-khổ. Nhưng rốt cuộc được thắng-lợi, tướng Mông-cổ, Toa-Đô, phải kéo quân đi. Đến đây ta thấy lần đầu và cũng lần cuối-cùng có sự giao-hảo đáng kể giữa Chiêm-thành và Đại-Việt là hai nước thù nhau từ đời nọ sang đời kia. Trước những đạo quân mãnh-liệt của người Mông cổ, hai nước thấy cơ nguy đã đến, liền bắt tay nhau để cùng chống cự với một kẻ thù chung.

Nhưng sự giao hảo ấy chẳng được bao lâu, người Mông-cổ kéo đi, thì cuộc đâm chém rất khốc-hại giữa hai dân-tộc lại tái-diễn. Cũng có lúc dân Chiêm-thành đại-thắng quân Việt, phá thành Thang-long, như dưới đời Chiêm vương Chế-Bồng-Nga. Nhưng dân Đại-Việt, sau khi đuổi được quân nhà Minh, củng-cố thế-lực trong nước, đến đời vua Lê-Thánh-Tông thì ồ-ạt kéo vào đánh tan quân của Chiêm-vương Ma-hà Bàn-la Trà toàn, thôn-tính một phần lớn Chiêm

(*Xem tiếp trang 19*)

Đã có bán

THI-HÀO

TAGORE

Một công trình khảo cứu rất giá trị của ông **Nguyễn-văn-Hai**. Bìa do họa sĩ **Nguyễn-văn-Mười** trình bày. Bạt của thi sĩ **Nguyễn-thiên-Thu**. Sách 400 trang in trên giấy bản dày. Giá 4$80

Nhà xuất bản **TÂN-VIỆT**

29, LAMBLOT — Hanoi

QUYỂN THI-VĂN BÌNH-CHÚ

Số 4

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

III. — *Bà huyện Thanh-quan*

Về đoạn bà Huyện Thanh-quan, nên thêm tên hiệu của bà là Nhàn-khanh, vì những thơ của bà, sách chữ nôm thường đề là *Nhàn-khanh thi-tập* (xem ở quyển *Quốc-văn tùng-ký*, sách viết của Trường Bác-cổ, số A B 383, tờ 42 b).

Những bài thơ ấy, nên chua rõ xuất-xứ ở đâu. Bài văn cổ nào cũng phải chua như thế, để độc-giả khỏi nghi-hoặc. Trong quyển *Thi-văn bình-chú* ông Ngô Tất-Tố chỉ chua rằng: « nay theo như bản cổ...» (trang 68); chỗ thì ông nói « nay theo bản chữ nôm cũ, sửa lại » trang 63). Những sách cũ hoặc bản cổ, thì chỉ có quyền chép lại, chứ không có quyền chữa. Nếu biết chắc chữ nào viết nhầm thì chua thêm, chứ không được tự-tiện sửa chữa, vì những bài văn nôm cổ, mỗi người đọc một khác, mỗi người viết một khác. Thỉnh thoảng cũng có một vài bản in, nhưng phần nhiều cũng tự người in viết ra, mỗi người một cách, không có nhất-luật như chữ Tây chữ Tàu.

Nếu không chép đúng và chua rõ xuất-xứ, tức là không theo cái phương-pháp mà nước nào bây giờ cũng theo, thì không tài nào [illegible]o-tồn được văn cổ. Có nước [illegible] chụp ảnh những bài văn cổ, [illegible]ng liền với bản in lại, để cho [illegible]ai cũng có thể kiểm điểm được. [illegible]ề thơ bà huyện Thanh-quan, [illegible]ra chắc đã tìm được bản cổ, vì chính tên thật của bà cũng không ai biết; nhưng hiện có vài bản nôm, khi sao lại nên chép cho đúng, thì mới mong tìm được nguyên-văn. Lấy ngay mấy bài của ông Ngô Tất-Tố chép lại, so với bản nôm của Trường Bác-cổ, là bản ai xem cũng được (chứ không nói chi đến bản nôm của một vài nhà riêng) Bài đầu ông chép như thế này (trang 58):

Chiều thu tức cảnh

« Thánh thót tầu tiêu mấy hạt mưa,
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu-sơ.
Xanh um cổ-thụ tròn xoe-tán,
Trắng sóa trường-giang phẳng-lặng tờ,
Bầu giốc giang-sơn say trấp rượu.
Túi nghiêng phong nguyệt nặng vì thơ.
Cho hay cảnh cũng ưa người nhỉ!
Thấy cảnh ai mà chẳng ngẩn ngơ? »

Ông Ngô Tất-Tố nói « bốn chữ đầu đề e ràng có lầm », rồi ông thêm một câu: « Cứ coi (?) giọng văn, thì thấy bài này không phải tức cảnh chiều thu mà là tác giả tả cảnh trong lúc đi đường» (trang 59). Chính thế: cái đầu đề ở trong quyển *Quốc-văn tùng-ký* (sách viết bằng chữ nôm của Trường Bác-cổ, số A B 383, tờ 45 b) và quyển *Việt-túy tham-khảo* (sách viết bằng chữ nôm của Trường Bác-cổ, số A B 386, tờ 6 a) là *Đi đò buổi chiều*; nguyên-văn hai câu đầu như sau đây:

Thấp-thoáng non tiên lác-đác mưa,
But thần khôn vẽ cảnh tiêu-sơ.

Xem thế thì cái « bản cổ » nào mà ông Ngô Tất-Tố sao đó, có lẽ nhầm câu thứ nhất và câu thứ nhì, hay là ông Ngô Tất-Tố chữa đi chăng, vì hai câu này nói cảnh thiên-nhiên không thể vẽ được, mà hai câu của ông Ngô Tất-Tố sao ra thì lại nói cảnh có thể vẽ được: cái cảnh vẽ được thì không đẹp bằng cái cảnh không vẽ được; và lại trong câu phá, câu thừa, không ai lại đặt hai chữ « tiêu » trùng nhau như thế. Câu thứ năm có chữ « say nhấp rượu », chữ «nhấp» vì là chữ nôm, nên phải viết chữ « chấp »; có bản, như quyển *Việt-túy tham-khảo* viết chữ « khẩu » bằng chữ « chấp », thì có người đọc « nhấp rượu », có người đọc « chợp rượu ». nghĩa là rượu uống ít một, theo lối các cụ ngày xưa khi thưởng rượu thường nhấp tý một, cho nên say lúc nào cũng không biết. Ông Ngô Tất-Tố chua chữ « chấp » ấy « như tiếng trấp xe, trấp mã của người đánh cờ thường dùng » (trang 59) thì không đúng. Trong bài thơ này có những chữ « trường-giang » « giang-sơn » đủ rõ là tả cảnh đi đò.

Đến bài « Buổi chiều đi đò nhớ nhà » (trang 67), có lẽ cái « bản cổ » nào ông Ngô Tất-Tố sao ra đó, đã đánh lẫn đầu bài vào bài trên, vì suốt bài không có chữ gì nói đến đi đò cả. Trong bài ấy, câu thứ sáu « Dạm liễu sương sa khách bước dồn », chữ « dạm » ấy ở quyển *Quốc-văn tùng-ký* (tờ 43 a) chép là chữ « dạng »

nghĩa là một dãy, có lẽ hay hơn. Câu thứ bảy « Kẻ chốn chương-đài, người lữ-thứ », ông Ngô Tất-Tố nói : « Nếu nhớ một người chị em, thì hai chữ « trang-đài » rất đúng » (trang 68) ; còn chữ « Chương-đài » là điển Liễu-thị, « Dương-đài » là điển Thần-nữ, « cả hai đều là con gái bất-chính, không lẽ tác giả (là bà huyện Thanh quan) lại tự ví cái gia-đình của mình với họ » (trang 68). Cái đó là tại ông Ngô Tất-Tố nhầm « chương đài » với « Chương-đài liễu » mà cụ Nguyễn Du đã dịch là « liễu Chương-đài » : có chữ « liễu » thì mới là điển bất chính ; còn chỉ có hai chữ « chương đài » thì nghĩa lại khác. Bộ *Từ nguyên* (quyển ngọ, trang 238) cắt nghĩa chữ « chương đài » là tên cung, bắt đầu có từ nước Tần đời Chiến quốc ; lại một nghĩa nữa là những nhà cửa của chư hầu đều gọi là « chương-đài » ; xem thế thì « chương đài chỉ là chỗ nhà ở mà thôi. Câu « Kẻ chốn chương đài, người lữ thứ » nghĩa là người đi đường nhớ người ở nhà, chỉ có thế thôi, chẳng có điển tích gì cả.

Bài *Hoài cổ*, câu thứ ba « Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo », ông Ngô Tất-Tố phê bình rằng : « không ai có thể trông thấy được hồn cỏ thu » (trang 66), rồi ông nói : có người bảo là chữ « hẳn » viết nhầm ra. Nhưng câu ấy phải chữ « hồn » mới hay. Đối với vế dưới : « Ngọ cũ lâu-đài, bóng tịch dương », thì « hồn » đối với « bóng » mới xứng ; vì mùa thu là cảnh buồn, mà bài này lại là bài « nhớ xưa » (*Hoài cổ*), nên mới đặt chữ « hồn thu thảo » ; nếu như ông Ngô Tất Tố nói « không ai trông thấy hồn cỏ thu », thì tôi tưởng hồn nào cũng không trông thấy được, không cứ gì hồn cỏ thu ! Câu này nghĩa là : trông những lối xe ngựa xưa kia, nay chỉ thấy những cỏ úa vàng, thỉnh thoảng hiu hiu như hồn phảng-phất, nếu theo nghĩa chữ « hẳn », thì cái lối xe ngựa đi từ xưa đến nay đã trải mấy « nghìn năm » rồi, còn « hẳn » đâu nữa ! Câu thứ năm « Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt » (trang 65), chữ « trơ » ấy, hai bản chữ nôm của Trường Bác-cổ đều chép là chữ « bền », nghe phải hơn, vì chữ « bền gan » đối với chữ « cau mặt » ở câu dưới thì mới đúng : « Đá vẫn bền gan cùng tuế nguyệt, nước còn cau mặt với tang-thương » : nếu dùng chữ « trơ » thì ăn vào chữ « đá », đối với bên kia chữ « cau » không ăn gì với chữ « nước » cả ; vả lại dùng chữ « bền » còn được rộng nghĩa : đá cũng bền, gan cũng bền ; nếu gan mà đã « trơ » ra ngoài, thì chỉ « nát » đi, chứ không ví được với đá.

Trong quyển *Quốc-văn tùng-ký* của Trường Bác-cổ (số sách A B 383, tờ 44 a), có một bài đầu đề là *Chơi Khán-đài* (tức Khán-sơn) chép vào cuối tập thơ *Nhàn khanh* tôi chưa dám chắc có phải là thơ của bà huyện Thanh quan hay không, nhưng cũng chép ra đây, để các nhà chuyên khảo về văn học phê-phán. Bài ấy nguyên-văn như sau này :

Êm-ái chiều xuân tới Khán-đài,
Lâng-lâng chẳng bợn chút trần-ai.
Bốn mùa chiêu-mộ chuông gầm sóng,
Một vũng tang-thương nước lộn giời.
Bể ái nghìn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân muôn trượng dễ khơi vơi.
Nào là cực-lạc là đâu tá ?
Cực-lạc là đây chín rõ mười !

Trong quyển *Việt túy tham-khảo* (sách Bác-cổ số A B 386, tờ 7 b) có chép một đôi câu đối tôi cũng không dám chắc là của bà huyện Thanh-quan, nhưng thấy đề là « Vua sai bà huyện Thanh-quan đề vào cái chén của Tàu vẽ sơn-thủy », tôi cũng chép ra đây để thêm vào kho văn liệu nước nhà :

Như in thảo mộc giời nam lại,
Đem cả sơn-hà đất bắc sang.

Nếu thật đúng vào đầu đề ấy thì câu này cũng là tuyệt tác.

Thơ của bà huyện Thanh-quan có độ nam sáu bài còn truyền-tụng là bài *Đi đò buổi chiều*, *Giời hôm nhớ nhà*, *Qua Đèo Ngang*, *Qua chùa Trấn-bắc*, *Hoài cổ*, *Chơi Khán-đài*, nay đã in ra quốc ngữ cả rồi. Chắc còn nhiều nữa, vì nếu thật có một tập thơ đề là *Nhàn-khanh thi tập*, thì không nhẽ một « tập thơ » mà chỉ có sáu bài thế thôi. Tôi ước ao rằng độc-giả nào lưu-tâm đến quốc-văn, có thừa thì giờ, nên đến tận quê-quán của bà ở làng Nghi-tàm (huyện Hoàn-long, tỉnh Hà đông), hoặc quê quán chồng bà ở làng Nguyệt-áng (huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông) mà hỏi tham họ hàng con cháu, may ra còn vớt vát được bài nào nữa chăng. Người ta nói chồng bà tên là Lưu-Nghi ; nếu đúng thì trong sách *Quốc-triều hương-khoa* (quyển 1, tờ 46) chép « đỗ cử-nhân khoa-tân-tỵ, nam 1821, hiệu Minh-mạng thứ hai, trường Sơn-nam, người làng Nguyệt-áng, huyện nhanh tr là em Lưu-Diệu cũng đỗ cử-nhân khoa ấy. Lưu-Nghi làm quan đến tri-huyện rồi bị cách. » (*Còn nữa*)

Ứng-hòe NGUYỄN VĂN TỐ

NGUỒN - GỐC HOA - TIÊN KÝ

Số 2

ĐÀO DUY-ANH

Hồi *Liễu âm khốc biệt*

Nguyên văn chữ hán là :

Lương-sinh khóc nói với Giao-tiên. Ly biệt ngày nay cách cõi tiên... Tôi đã bái biệt tôn quân ; trong tiệc đã hứa cho kết thân. Tiểu-sinh không lâu sẽ tìm mối. Cùng nàng đoàn viên hẳn có ngày... Tiểu-thư nhìn chàng hai hàng lệ : Chỉ sợ tiền duyên khó định nên. Tuy cha tôi đã nhận lời chàng, song lại còn có cha mẹ chàng... Lương-sinh cầm lấy tay Giao-tiên : Nàng ơi, lời nói trước hoa có thần biết. Nếu không được cùng nàng giai lão, thì bỏ nhà vong mệnh cũng cố tìm... Giao-tiên khóc gọi Lương-công-tử : Bảo trọng tiền trình chớ quá sầu. Có phận thì thiên duyên hẳn có...

Nguyễn Huy Tự dịch là :

Lời ông sinh vội bày trao,
Ý nàng còn sợ ba đào khác chăng ?
Cang khi diễn ngã khơi chừng,
Cang xui chỉ đỉnh trồ vừng nặng deo.
Song thơ lại dạn buồng thêu :
Ngọc vàng mình hãy nưng niu lấy mình.
Rày mai kíp ruổi sứ xanh,
Non quê dám lặng đinh ninh bấy giờ !
Buồng thêu lại dạn song thơ,
Sắt son lòng chớ thờ ơ nên lòng...

Nguyễn Thiện nhuận sắc là :

Ninh rằng : « Chút nghĩa tri giao,
Chưa sum hợp, dã nỡ nào chia phôi.
Dắt tơ nay mới vâng lời
Đành hay người định thì trời cũng theo.
Sớm khuya gác gấm buồng thêu,
Ngọc vàng mình hãy nưng niu lấy mình.
Rày mai lá thắm chim xanh,
Quả mai chỉ để trên cành bảy ba !
Tình xa bao quản người xa,
Tương tri có thể mới là tương tri ».
Rằng : « Nay nam bắc phân kỳ,
Đã đành trăng nọ trời kia với lòng...»

***

Hồi *Văn gia thăng nhiệm*

Nguyên văn chữ hán là :

Giống giống tương tư khó kể hết. Chợt nghe tin báo cha thăng nhiệm, Tả-quân Đô-đốc quản nhân dân. Lựa chọn ngày lành sẽ lên đường, đem theo gia quyến đến kinh-đô. Giao-tiên nghe xong thêm phiền não, bây giờ hết mong gặp lại chàng ! Chân trời đường cách trở núi sông, huống chi chàng Lương lại đã lấy họ Lưu ! Bên trời đành trộm kiếp cô miên, hoài bão trăm năm cùng ai tỏ ? Sửa soạn áo quần theo mệnh cha. Ngày tốt khai thuyền để khởi hành. Đầy mắt núi sông luống bận lòng ; một giòng nước chảy gợi sầu người. Liếc mắt tâm thần xem cảnh sắc, đa sầu đa muộn ở trong thuyền. Đường đi trải qua nhiều gian hiểm. Đã đến hoàng-đô lên bộ đi.

Nguyễn Huy Tự dịch là :

Phập phừng chưa nguội bếp sầu
Dện đâu chợt mảng tin đâu trước mành
Dương gia chuyển nhiệm thăng kinh
Đề huề chuyển dọn thủy trình trầy ra.
Nỗi mình thêm rộn nỗi nhà,
Khi xa, xa biết là xa mấy trùng.
Hành trang vội quảng thao xong,
Con thuyền chen chúc đua dong cánh lèo
Giang thiên tám bức sầu treo,
Thành mai trận khói, non chiều phiến mây.

Nguyễn Thiện nhuận sắc là :

. . . . . .

Giang sơn tám bức sầu treo,
Cảnh mây dễ chạnh, sắc chiều như xui.
Kia đâu cát bằng một đoi,
Mấy chòm cỏ lục lôi thôi trận nhàn,
Kia đâu mây tạnh chân ngàn,
Lưng đèo xao xác, hợp tan chợ chiều
Kia đâu cuối phố quạnh hiu,
Chân trời thấp thoáng con chèo về khơi.
Kia đâu bờ bến lòi thôi,
Ngư thôn mấy nóc, mặt trời tà dương
Kia đâu nghi ngút khói sương
Chày khuya mấy tiếng chuông vang mái chùa

Kìa đâu nước lạnh trời thu,
Động-đình bãng lãng một hồ trăng in.
Kìa đâu ban tối đỗ thuyền,
Trắng bay hoa tuyết, giang thiên một màu.
Kìa đâu trúc lệ nhuộm thâu,
Tiêu Tương lích chích mưa mau canh chày.
Cảnh kia thêm bận lòng này,
Phượng thành sáng mở, nào hay đã gần.

***

Hồi *Hàn uyên trùng phùng*

Nguyên văn chữ hán là:

...Ai thương đêm nay khổ tương tư; đối trăng than dài nhớ người xa. Tưởng là xa cách, hay đâu bên quán Lương-sinh, Diệc-Thương đương đi dạo dưới hoa. Gió xuân xa đưa tiếng Giao-tiên. Lương-sinh trong vườn bên nghe được. Tiếng dịu trong hoa là tiếng ai? như tiếng chim oanh hót trên rừng; như tiếng Hàng-nga trên cung trăng, than thở cô thân ở Quảng-hàn. Dưới hoa lần bước tìm tung tích. Những tưởng hạc ngủ hoa say chẳng có người. Núi xa mây cuốn vừng trăng trong; cá bơi trên sóng lần mặt nước. Nghe tiếng yêu kiều người chẳng thấy. Gió bay áo là vào bóng liễu. Nguyên lai cách vườn người dạo chơi. Trên đá Thái-hồ nhìn ngó kỹ, bên hồ thấy người đẹp như hoa, lấy tay áo là chùi ngấn lệ; dáng tay giống hệt nàng Giao-tiên; song dung nhan hơi gày hai ba phần. Áo đơn sắc bệnh đứng bóng gió. Sầu mê ât hãy vì thương tâm. A-hoàn hai đứa trên đình mát, cười chỉ trên mây một vừng trăng. Dáng người chính thực là Vân-Hương, cùng với Bích-Nguyệt hai cô ả. Lòng nghĩ rõ ràng gái họ Dương, vì sao lưu lạc đến nơi này? Buồn rầu nhớ lại việc ngày trước, ruột gan như đứt lệ tuôn rơi. Mệnh bạc làm sao cùng đầu bạc? thề biển ghi non đều hóa không. Sớm biết phong nguyệt khó như nguyện, thì xưa đâu giám kết tình thâm! Tường cao, làm sao gặp nhau được? Quyết phải cùng nàng bày gan ruột. Thân bầy thước này xem như bụi. Bỏ mạng cùng nàng hội họp lại. Tường cao nhảy phóc xuống bóng hoa. Vừa gọi, Giao tiên tâm đởm sợ. Vội bảo con hầu xem người nào. Nhát gan Vân-Hương đẩy Bích-Nguyệt. Không ngờ Lương-sinh đã tới nơi. Bích-Nguyệt hét lên kẻ trộm nào, giám đến dưới hoa gọi con gái. Lương-sinh vái nói sao cô đã quên kẻ họ Lương? Ngày trước bên hoa từng gặp tiểu-thư, không ngờ ly-biệt đã lâu năm. Vân-Hương dưới trăng tự nghe thấy, vội lại bên hồ báo giai-nhân. Hai người hàm lệ lại gặp nhau. Thương tình châu lệ ướt áo là. Chưa nói đã nghẹn lời trong họng. Vân-Hương, Bích Nguyệt cũng thương tâm. Lương-sinh lau lệ hỏng bày giãi: Thâm hận núi non cách mây mưa. Năm xưa từ biệt về quê nhà, ruột đứt trăm chiu, vì giai-nhân. Đêm nay may được gặp mặt nhau, xin đem trung tình tỏ cùng nàng...

Nguyễn Huy Tự dịch là:

Cảnh đâu dễ nhắc lòng đâu.
Màng than tình cũ, thêm sầu nỗi xưa:
Tiếng kiều cao thấp gió đưa,
Tường trăng sinh cũng khi vừa dạo thanh.
Than đâu lảnh lọt màu oanh,
Hoa say hạc ngủ, vắng tanh dấu tìm.
Đá tòa trông cạnh võng thiềm,
Cách tường gió lướt bóng xiêm một người.
Bào đơn rén trút ngấn rời,
Phải người, song dạng có hơi gày gày.
Nguyệt Hương cũng tới sao đây?
Ruột tằm gan héo đôi giây phập phùng.
Tình như bể núi bằng sông,
Vin leo cành rã quyết xông qua tường.
Chợt đâu động lũ kinh hoàng,
Báo danh đã tỏ tiếng chàng tới sau
Mấy niềm tan hợp bởi đâu
Sông thu cũng nhuế, cơn ngâu nửa dòng.
Bớt ngừng sinh mới tự lòng,
Mấy nay xa nhắc diễn trùng nước mây.

Nguyễn Thiện nhuận sắc là:

« Cảnh đâu dễ nhắc lòng đâu,
Những than tình mới, thêm sầu nỗi xưa:
Ngàn mây trắng bạc như tờ,
Bóng dâu chếch chếch đã vừa ngang vai
Bờ sương đồi tuyết bao nài,
Lấy ai ấm lạnh lấy ai ngọt bùi.

(Xem tiếp trang 15)

Giá báo

Mỗi số	0 $ 20
1 năm	8 50
6 tháng	4 50
3 tháng	2 35

Công sở giá gấp đôi
Mua báo xin giả tiền trước

Tờ truyền Huệ-đức-hầu

NĂM 1796, chúa Nguyễn Ánh có tờ truyền này cho Huệ-đức-hầu nói về việc thuyên bổ hầu ấy. Nguyên văn bằng chữ hán, tôi xin dịch âm và dịch nghĩa như dưới :

« Truyền Hậu-quân doanh Chính hùng phong vệ Khâm-sai Thống-binh Cai-cơ Huệ-đức-hầu Mai-Tiến-Huệ : mẫn-đạt quân-cơ, am-tường binh-sự, viên thuyên vi bản dinh Trung-chi Chánh-trưởng-chi, quản suất nội-chi viên-quân đẳng, tòng mẫu (?) binh quan điều-bát thảo tạc, yếu tại khắc cung vũ-phục, triệu mẫn nhung-công. Nhược sư-luật phất kiền, nghiêm-điều cụ tại : Khâm tai ! Tư truyền. «Cảnh-hưng ngũ thập thất niên, tứ nguyệt, nhị thập lục nhật. »

Dịch :

Truyền : Huệ-đức-hầu Mai-Tiến-Huệ, Hậu quân doanh Chính hùng phong vệ Khâm sai Thống binh Cai cơ, là người am-tường việc binh, nhanh sáng thông-suốt cơ-mưu quân-sự. Vậy thuyên-bổ làm Bản-doanh Trung-chi Chánh-trưởng-chi, quản-suất các quan quân Nội-chi theo mẫu (?) binh-quan điều-khiển đánh giặc. Cần phải làm xứng chức võ, mau lập chiến công. Nếu không kính giữ quân-luật thì đã có điều-lệ nghiêm-nhặt ở đây. Phải kính-cẩn đấy !

Nay truyền.

Ngày 26, tháng 4, năm Cảnh-hưng thứ LVII.

***

Tờ dụ Nguyễn văn Thụy

Năm Minh-mệnh thứ ba (1822), vua Thánh-tổ cho Nguyễn văn Thụy là người lão-luyện trong việc cai-trị « thuộc-địa », nên có ban thưởng cho ông và viết tờ dụ này lại cử ông làm trấn-thủ Cao-miên, theo-đuổi công-cuộc bảo-hộ. Nguyên văn tờ dụ ấy bằng chữ hán, tôi xin phiên âm rồi dịch nghĩa như sau đây :

« Thượng dụ : Nhu-hoài tứ di thuộc-quốc, tuy-tĩnh biên-cương, tu đắc kỳ nhân, thủy năng tuyên-bố Triều đình chi uy-đức, dĩ cố ngô ngữ.

«Phả (?) nhĩ Nguyễn-van-Thụy, ư Tiêm-la, Cao-miên chư lao-quốc, nhân vật chi phong-tục, tình-hình, sơn-xuyên chi viễn, cận, hiểm, dị, túc sở am-tập thục thức. Cố ủy dĩ bảo-hộ Cao-miên quốc ấn, vụ biện-lý biên sự. Hử cửu dĩ lai, thực năng cử chức. Nhi cai Phiên-vương tố chất hôn-dung, tích tại sung-linh, thiên thính phỉ-nhân, dữ nhĩ tằng hữu bất hợp. Tri nhĩ tâm chung bất năng an, tương dĩ niên lão vi từ hồi tị kỳ nhậm.

« Đệ niệm cai Phiên-vương tư dĩ trưởng-thành, đắc nhĩ bất niệm cựu ác chi chính nhân tương thân tiêm ma chỉ-lệ, hoặc giả năng tự oán ngải, hối cải tiền phi, khả sử vi thiện nhân, thượng hữu vọng dã.

« Huống cai-quốc đai-thế tuy dĩ thanh-ninh, nhiên kỳ gian cơ-vụ phân-noa do vị tựu tự. Nhĩ nghi dĩ tiên quốc-gia chi cấp vi tâm, tuỳ sự qui thố, tỉ đắc thoa-hiệp. Kỳ trù-nẵng tiểu hiểm bất tất giới đế.

« Đặc tứ nhĩ tương sắc mãng-đoạn nhất sất, hồng-lam tất-chi các nhị sất, dung thưởng thù lao. Nhĩ nghi chi lĩnh, nhưng cựu cung chức, dĩ phó Trẫm giản tri nhậm-sử chi ý. Khâm thử.

« Minh-mạng tam niên, thất nguyệt, sơ nhất nhật. »

Dịch :

Vua dụ : Để làm cho thuộc-quốc rợ mọi bốn phương đem lòng mến đức và nơi biên thùy được yên ổn, cần phải chọn được người tốt mới có thể tuyên-dương cái uy-đức của Triều-đình, giữ vững bờ-cõi của ta.

Nguyễn văn Thụy ! nhà ngươi đối với những nước như Tiêm-la, Cao-miên, đã quen thuộc, biết rõ tình hình phong tục nhân vật và chỗ xa, chỗ gần, chỗ hiểm, chỗ dễ của núi sông nước họ. Vậy giao cho ngươi chiếc ấn bảo-hộ nước Cao-miên, chăm lo sửa-sang công việc ngoài biên-thùy. Đã từ lâu nay, ngươi làm thực đã xứng chức. Thế mà phiên-vương ấy tư-chất vốn mờ-tối tầm-thường, trước kia, khi còn nhỏ tuổi, quá nghe những kẻ chẳng ra gì, đến nỗi có điều không hợp với nhà ngươi.

Ta biết nhà ngươi trong lòng vẫn không được yên, sẽ lót miệng bằng cớ tuổi già để tránh nhậm-vụ.

Nhưng nghĩ : phiên vương ấy nay đã trưởng-thành ; lại được nhà ngươi là ngươi chính-trực, không trấp lỗi cũ, ở gần để dầm thấm mài dũa, có lẽ vương ấy sẽ biết sửa mình, hối lỗi, mà còn có hi-vọng dìu-dắt cho làm thiện-nhân được chăng. Huống chi nước ấy, đại thế tuy đã êm thấm, nhưng tựu trung có nhiều công việc hãy còn rối bời chưa gỡ xong. Ngươi nên giữ tấm lòng lấy việc quốc gia làm cần kíp trước nhất : tùy cơ mà xếp đặt cho có quy-củ, khiến mọi việc được ổn-thỏa. Còn chút hiềm-khích nhỏ ngày trước thì bất tất phải bận lòng.

Riêng ban cho ngươi một tấm đoạn hoa màu (?), hai tấm tất-chi (?) màu đỏ, hai tấm tất-chi (?) màu màu lam, để thưởng công-lao một cách đặc-biệt.

Vậy ngươi nên kính cẩn mà lãnh lấy, rồi cứ giữ chức như cũ để phỉ cái chí-ý của trẫm biết dùng người. Kính đấy.

Ngày mồng 1, tháng 7, năm Minh-mệnh thứ ba (1822). *(Còn nữa)*

Biệt-Lam TRẦN-HUY-BÁ

Vì số này nhiều bài, nên bài « Triết học » của Nguyễn Đình-Thi và bài « Vấn-đề sáng tác một chuyên ngữ triết-học » của Lê Thanh phải tạm hoãn đến kỳ sau.

TÒA NHÀ TRƯNG BÀY LỊCH-SỬ XỨ NAM-KỲ Ở

HỘI CHỢ SAIGON

NĂM 42-43

Số 2

Biệt-Lam TRẦN-HUY-BÁ

TỦY HỨNG

Nhắn người phương trời

Bao đêm ấy, — Em có biết ! —
Gió tinh-thần thổi nát sóng thời-gian,
Lay hồn tỉnh trong màng giấc điệp,
Đưa về nơi bến cũ trăng tàn...
Nơi bến cũ, trăng tàn mái rạ,
Với đôi ta sương phủ đào hoa.

Mưa cánh rụng, giòng em lã-chã,
Thấm ngọc nhầu nếp (1) quần-ba... (1)
Giải lụa bạch lửng-lơ thượng-khí, (2)
Muôn sao vàng rủ-rỉ tần-ai,
Rồi lẳng lặng nghe ta se-sẽ
Lựa phím yêu, hòa hợp mê-tơi...

Vẻ mê-tơi — Em ơi lòng khóe mắt,
Trên môi hồng đôi ta chia tay
Giữa tịch-mịch (3) không-gian bốn mặt (4)
Đang xoay vần, chuyển (5), đảo-điên say,
Phủ bí-mật lên tâm hồ-rực,
Nhuốm thiêng-liêng trẻo mảnh tình thơ,
Trút ngây-ngất vào tim thổn-thức :
« Phải xa nhau, thề cởng tôn thờ... (6) »

18-4-1943

MINH-TUYEN

1) Sóng quần.
2) Région éthérée.
3) Cái tịch mịch giả theo [illegible]c của người ta.
4) Đây ý nhớ đến không-[illegible] bốn chiều của Minkowski (espace temps à quatre dime[illegible]
5) Cái chuyển biến thực c[illegible]u.
6) Hồ là thứ nhạc khí h[illegible] cai nhị.

Tra nghĩa chữ nho

(*Tiếp theo trang 5*)

trong *Thần-tiên thông-giám*, không chép đến, chỉ có kịch-bản đời Nguyễn có kiểu « bát tiên khánh thọ » : cứ như thế có lẽ bắt đầu từ đời Nguyễn. Còn bát tiên của nước Thục, bát tiên của thơ Đỗ-Phủ và bát tiên của Hoài-nam-công thì khác.

Có cái lọ, bát, đĩa, hoặc tranh thêu, vẽ, khắc, trên ba ông phúc, lộc, thọ, dưới tám vị tiên, trên giời có bà Tây-vương mẫu cưỡi hạc, có hai người thị nữ cầm quạt và theo hầu ; dưới thuyền có hai đứa ở gai trồng cây đào tiên, sợ Đông-phương-sóc ăn trộm. Ở trên thượng đỉnh có vẽ Khuê tinh là ông thần coi về việc thi, đương cầm bút thần để phê phán. Chấm như thế là đủ cả các phúc.

Cũng có cái lọ chỉ chấm vài ông tiên : có cái chấm cả tám vị tiên đón bà Tây-vương mẫu ; có cái chấm tám vị tiên đứng trước ông thọ cưỡi hươu, tay cầm quả đào, gọi là « bát tiên thượng thọ », nghĩa là tám vị tiên dâng thọ.

Có khi không vẽ tám vị tiên, chỉ vẽ những đồ biểu-hiệu của tám vị tiên, như cái quạt của Chung-ly-Quyền, cái gươm của Lã động-Tân, v. v., người Tàu gọi là bát-bửu. Còn bát-bửu do đạo Phật mang sang thì khác. Ngày xưa ở Ấn-độ thường khắc vào chân những pho tượng Phật tám cái dấu-hiệu, chữ phạm gọi là « ashta mangala » : một là cái dấu-hiệu ở ngực Vichnou, hai là hoa sen, ba là lá cờ, bốn là lọ nước, năm là phất trần, sáu là ba cái lọng, bảy là con cá, tám là cái ốc hoặc là tù-và. Bát-bửu để thờ thần ở nước Nam ta thì khác (Lược dịch cuốn Edouard Chavannes, *De l'expression des vœu[illegible] dans l'art populaire chinois*).

(Còn nữa)

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-T[illegible]

CÁCH ỨNG DỤNG CÁI PHƯƠNG PHÁP KIA

Số 5

NGUYỄN TRỌNG THUYẾT

Xem bảng đối chiếu Pháp, Việt, Hóa-học chuyên-môn tự dưới đây làm tỷ-dụ thời hiểu :

Bảng đối chiếu Pháp Việt chuyên-môn tự

TIẾNG PHÁP	TIẾNG VIỆT	LỜI CHÚ
Corps simples	Nguyên tố : Nguyên	Một đoạn hai chữ, lấy một bỏ một, cho tiện.
Corps composés	Hợp tố : Hợp	
Acide	Giấm	Lấy tiếng thường ngữ của ta, rồi định nghĩa khoa học cho chúng.
Sel	Muối	
Base	Bản	Chữ nho thường ngữ của ta mà âm và nghĩa tương tự tiếng pháp.
Oxydes	Dưỡng hóa vật : Dưỡng vật : Dật	Một đoạn thường ngữ bằng chữ nho. Ba chữ rút lại còn hai ; Hai chữ rút lại thành một bằng lối nói ríu (contraction).
Réagir	Hỗn hóa nói ríu lại (contracté) vẫn còn nguyên chữ Hóa.	Một đoạn thường ngữ, nhưng dùng lối nói ríu để rút lại thành một chữ mới tinh tạo không được.
	Hỗn hóa, lái lại thành Hõa hốn, lấy tiếng *Hõa* chẳng hạn.	Gặp trường hợp này, phải dùng lối nói lái (Métathèse) lấy một, bỏ một.
Combiner	1·) Hợp hóa : *Họa*	Lái lại thành Họa hớp, lấy tiếng Họa, bỏ tiếng Hớp chẳng hạn.
	2·) Kết hợp : *Hớp*	Lái thành Hớp kệt, lấy tiếng Hớp chẳng hạn.
Oxyde	Ốc	Mấy chữ này, dùng lối Việt hóa tiếng pháp tiện lợi hơn, vì thường phải dùng chúng đi với các đẳng cấp danh từ, là những chữ mình định lấy ở tiếng pháp, hay vạn quốc khoa học ngữ ra.
Acide	Xít	
Base	Ban	
Sel	Xen	
Oxyde...ique	Ốc...ich	Để tên Nguyên tố (tức là tên riêng của mỗi thứ Ốc) vào chỗ ba cái chấm
Exemple	Tỷ dụ :	
Oxyde ferrique	Oc Fen-rich	
Oxyde...eux	Oc...ơ	Để tên riêng của mỗi thứ Ốc...ơ vào chỗ ba chấm.
Exemple	Tỷ dụ :	
Oxyde mercureux	Oc Huy-gơ	Oc Huy-gơ, tức là một thứ Oc...ơ, ở Huy gân (Thủy ngân, Mercure, Hg.) mà ra.
Sousoxyde de...	Xu-ốc...	Sẽ để tên riêng của mỗi Ốc vào chỗ mấy cái chấm. Tỷ dụ Bô-ốc Ma-nom, Bi-ốc Ma-nom, Xê-ốc Ma-nom, Xa-ốc Ma-nom (Protoxyde de Manganèse, Bioxyde de Manganèse, Sesquioxyde de Manganèse, Oxyde salin de Manganèse).
Protoxyde de...	Bô-ốc...	
Sesquioxyde de...	Xê-ôc...	
Bioxyde de...	Bi-ôc...	
Oxyde salin de...	Xa-ôc...	
Peroxyde de...	Be-ôc...	
Peroxyde...ique	Be-ốc...ich	
Peroxyde...eux	Be-ốc...ơ	
Oxyde Per...ique	Ốc Be...ich	
Oxyde Per...eux	Ốc Be...ơ	

TIẾNG PHÁP	TIẾNG VIỆT	LỜI CHÚ
Oxyde acide	Ốc-xít hay là *Xốc*	Lái lại (métathèse) là Xít-ốc rồi riu lại (contraction) thành Xốc.
ou Anhydride...	An-hy hay là *Han*	Nói lộn lại (métathèse) là Hy-an, rồi nói riu lại thành Han.
Oxyde basique...	Ốc ban, *Bốc*	Nói lộn lại là Ban ốc, rồi nói riu lại thành Bốc
Oxyde neutre	1·) Ốc không, *Khốc*	Lộn lại là Không-ốc, rồi rut lại thành khốc
	2·) Ốc-nớt, *Nốc*	Lộn lại là Nớt-ốc, riu lại thành Nốc

Những chữ như Nguyên, Hợp, Giấm, Muối, Bản là những chữ mượn ở trong thường ngữ (tiếng ta và chữ nho dễ-dễ) rồi định nghĩa khoa học cho chúng để dùng làm chữ chuyên-môn.

Những chữ như Đặt, Hõa, Họa hay Hớp là những chữ Việt-nam chuyên môn mới tạo ra bằng cách lấy thường ngữ dịch để nghĩa những tiếng chuyên môn của Pháp, rồi rút cả một đoạn, một câu, lại cho thành một tiếng bằng lối nói diu, hay lối nói lộn.

Những chữ như Ốc, Xít, Ban, Xen, Ốc...ích, Ốc...ơ, Xu-ốc, Bô-ốc, Oc Fen-rich, Oc Huy-gơ, Bô-ốc Ma-nom, Xê-ốc Ma-nom là những chữ việt-nam chuyên-môn, lấy ở tiếng pháp, tiếng âu ra rồi việt hóa chúng đi để cho chuyên-môn ngữ của cả vạn-quốc, được thông đồng tiện lợi.

Những chữ như Xốc hay Han, Bốc, Khốc hay Nốc là những chữ việt nam chuyên môn mới tạo ra, bằng cách dung hòa cả hai lối : Lối việt-hóa tiếng âu và lối nói diu hay nói lái.

NGUYỄN TRỌNG THUYẾT

Nguồn gốc hoa tiên ký

(Tiếp theo trang 11)

Tưởng người chén nguyệt thề bồi,
Phòng hương trộm tưởng dã người nào thôi!
Ba xuân những chốn làm vui,
Dương thanh liễu lục, những ai đó chờ ? »
Cho hay thanh khí tương cờ,
Cách tường sinh đã khi vừa dạo thanh.
Buồn tênh gió ngọn trăng cành,
Dịp châm dạ khách, tiếng kình đêm thu.
Cảnh sầu như ghẹo người sầu,
Khi than thở bóng, khi châu chân mày.
« Nghĩ người mặt sóng chân mày,
Tiền thề đành để đến ngày tái sinh.
Nhỡ nhàng bèo nổi nước lênh,
Ấy duyên phụ khách hay mình phụ duyên ?
Nào ai bể dạn non nguyền,
Lòng nào chuông vạn, ngựa nghìn với ai ! »
Nỉ non đêm ngắn tình dài,
Nguyệt kề bên triện, hoa rơi trước rèm.
Vườn xuân xa ngắm cách rèm,
Mây lòng tha thướt bóng xiêm một người,
Cây quỳnh thanh thót sương rơi,
Đào rầu rầu ủ, liễu hơi hơi gầy.
Rõ người ngày trước chẳng sai,
Nguyệt Hương cũng đến chi dây lạ đời !
Những là cách mặt khuất lời,
Bồng sơn xem ngỡ mấy mươi mươi trùng.
Tường hoa quanh quất mấy vòng,
Dưới hoa nhường có nẻo thông cuối tường.
Hài vân lần bước bước sang,
Rắp ranh đã dựng tiếng vàng xa đưa :
« Tưởng bây giờ là bao giờ ?
Song song đôi mặt, còn ngờ chiêm bao !
Bấy lâu gió khóa mưa rào,
Ngoài muôn nghìn dặm biết bao nhiêu tình.
Đôi vui uất ức một mình,
Bóng dương được giải thành từ đó.

(Còn nữa)

ĐÀO DUY

Phê bình

LUẬN TÙNG I

KIỀU THANH-QUẾ viết

Sách không thấy biên tên tác-giả. Nhưng cứ luận điệu và giọng văn đặc sệt những chữ « mà », ai cũng biết đó là tác-hẩm của Ph. v. H.

Tác-giả có đoạn binh-vực cho tiếng « mà » trong văn-chương:

« Như tiếng *mà* là một tiếng người làm van hay tránh. Song trong câu: « *Người mà đến thế thời thôi, Đời phiền hoa cũng là đời bỏ đi* », thời tiếng *mà* mà người ta tránh ấy, lại hàm súc ý nghĩa sâu sắc dưới ngòi viết của Nguyễn Du ».

Tiếng *mà* của Nguyễn Du đành rằng nên bảo-tồn. Còn nhiều tiếng *mà* nặng nề trong van Ph. v. H. lại phải nên bỏ đi!

Sở dĩ những tiếng nặng-nề nhiều khi vô bổ ấy chưa được Ph. v. H. bỏ, vì ông bảo « ..... tôi không có chủ ý làm van-chương. »

Thế mà khi bàn về đoản-thiên tiểu-thuyết, ông lại viết: « ...Đến như lời van trong đoản thiên tiểu-thuyết thì lại càng cần phải công phu lắm nữa ».

Ph. v. H. thì không chủ ý làm van-chương. Ông lại muốn kẻ khác phải chú ý làm van-chương. Rõ như lời một thày giáo dạy học trò: « Làm theo lời ta nói, đừng theo công việc ta làm ».

Bàn về đoản-thiên, tác giả lại có viết: «... Theo tiếng Pháp, thời trường-thiên tiểu-thuyết người ta gọi là *roman* hoặc là *nouvelle*, còn là *roman* vắn »

Do câu ấy, ta có thể hiểu: *trường-thiên tiểu-thuyết là nouvelle*. Sao lạ vậy?

Roman (trường-thiên) dầu dài hay vắn cũng có thể-tài riêng của nó. Không thể lẫn-lộn nó với *nouvelle* (trung-thiên tiểu-thuyết) được. Cũng như chẳng thể bảo: trung-thiên tiểu-thuyết là *conte* (đoản-thiên), nếu nó là *nouvelle* vắn.

Conte không đồng nghĩa với *nouvelle* vắn.

Nouvelle không đồng nghĩa với *roman* vắn.

Xa một chút, Ph. v. H. viết: « Theo thể trường-thiên, người ta nói tỉ-mỉ, kể chuyện từ đầu chí cuối, dầu chuyện trải qua bao lâu ngày tháng, dẫu năm bẩy chục nam, cũng được phép tường-thuật không nệ nói dài. *Theo thể này, người ta có thể viết một bộ tiểu-thuyết hai ba ngàn trương sách*, ...cũng như bộ *Jean Christophe* của Romain Rolland hay là bộ tiểu-thuyết của Jules Romains đang viết (1). Lối tiểu-thuyết dài mấy ngàn trương sách đó, người tây họ gọi là lối *roman fleuve* (tiểu-thuyết trường-giang) ».

Ở đây, Ph. v. H. lại lầm lẫn trường thiên với trường giang tiểu-thuyết.

Trường giang tiểu-thuyết đâu có phải đồng nghĩa với trường thiên tiểu-thuyết viết dài đến hai ba ngàn trương sách.

Trường thiên tiểu-thuyết của A. Dumas có thể dài đến hai ba ngàn trương sách vẫn không thể gọi là trường giang tiểu-thuyết được!

Một bộ trường thiên gồm nhiều quyển, không thể chỉ đọc quyển nhì hay quyển chót mà hiểu được câu chuyện. Phải đọc liên-tiếp từ quyển đầu đến quyển chót mới hiểu được.

Còn một bộ trường giang tiểu-thuyết gồm nhiều quyển, ta có thể lựa bất luận quyển nào, đọc cũng hiểu được.

Trường giang với trường thiên khác nhau là thế!

***

Các tiểu-luận khác trong tập *Luận tùng I* như: « Cái lôi van rườm-rà mà trống rỗng đang nhiễu hại xứ này », « Nhân tuần và van-chương »; « Nhớ sách », « Phát vấn-đề phải cho trúng cách », « Muốn hiểu rành mọi sự » đều có tánh cách luận-lý chắc chắn, bổ ích cho người đọc.

Để đánh đổ những thành-kiến văn lệ, những lề thói hủ bại trong

TISSUS LOCAUX
ÉTABLISSEMENT CAO-DOT
Chuyên bán buôn và nhận dệt khoán các thứ hàng nội-hóa như:
Douppion, Shan-tung, Faux shangtung, Lin, Faux tropical-Tussor, Tussor demi-soie, Toile de soie, de rayonne, Toile tailleur, bao tai đựng ngô, gạo, vân vân.
Nơi giao dịch:
Thơ bảo đảm và bưu phiếu xin gửi về cho M. Bùi thọ Cảo:
12 Rue Strasbourg
HẢIPHONG
Muốn lấy mẫu, xin gửi 0 $ 50 bằng timbre để làm cước phí.

văn-chương nước nhà, Ph. v. H. trưng ra những tỉ-dụ hoan ngộ (spirituel):

« Củ khoai (2) của Parmentier đem về, thiếu chút xíu nữa là làm náo-động làng xóm. Nữa chi là nói sự xa vời, nhất là sự thuộc về văn-chương tư-tưởng. Trong khoảng năm sáu mươi năm trời văn-chương xứ Huê-kỳ không khỏi những lối tả tiếng hót véo-von của những con *rossignol* và *alouette*, là hai loại chim tuyệt-nhiên không có thoáng qua xứ ấy một lần nào. văn-chương ở xứ Nam này, trước kia, và mãi đến nay cũng còn đầy dẫy những tuyết, những giá những yến, những oanh, là giống gì không ai từng thấy. »

Nơi phần phụ lục, Ph.v.H. đem Biện chứng pháp đối chiếu với triết-học kinh Dịch và dùng óc khoa-học bình luận giảng-giải hai câu Kiều : *Đêm thu gió lot song đào, Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời* ».

.....Có vài tiếng chuông ứng lên chọi lại kiến giải Ph.v.H. Nhưng tiếng chuông Ph.v.H. vẫn không vì thế mà chẳng vang dội xa...

KIỀU-THANH-QUẾ

(1) tức là bộ Les hommes de bonne v lo e. *ình giả chú thích.*

(2) Parmentier đem giống pomme de terre (khoai lang tây) về trồng thiên hạ tin dị đoan phản kháng dữ dội cho rằng giống khoai ấy làm hại nước Pháp Ngày nay thời nước Pháp an giòng khoai ấy hàng ngày, gần như ta ăn cơm vậy. Tác giả chú thích.

KIẾN-THIẾT

(L. T. S. — Bản chí tiếp được bài dưới đây, xin vui lòng đăng nguyên-văn).

Ít lâu nay người ta nói đến nỗi ban khoăn của người tri-thức đứng tuổi đi tìm con đường hành động. Những bạn đó, một thời tuổi trẻ, đã từng mỏi gối đi tìm cách thi hành lý-tưởng. Hồi nhỏ, ở ngưỡng cửa gia-đình và học-đường bước ra, người thanh-niên bỡ ngỡ làm quen với cuộc sống dồi-dào, phức tạp của xã-hội. Rồi hy vọng dần trôi trong lòng họ, họ những ao ước thay đổi, xây dựng. « Kiếm lấy một trường hoạt động hợp với tài sức được bồi đắp qua hai mươi năm đèn sách », đó là lời cầu nguyện thoát ra từ thâm tâm vị tha của họ. Có người phải khổ tâm gìn giữ thoáng hương kín đáo ủ ấp trong lòng tự những ngày mười tám hai mươi.

Nhưng buổi đầu, họ có được vừa ý đâu. Họ cất lên đôi lời than tiếc « Đời bây giờ thiên hình vạn trạng! » « Lý thuyết trên sách, khô như giòng sông tháng chạp, không tưới được tính ham mê của chúng tôi, lúc nào cũng dồi dào với việc nghĩa ». May ra với sức cần cù cố hữu của cả một dân tộc, họ không đến nỗi phải để tàn tạ bao nhiêu đức tính xã-hội tốt đẹp. Người bạn tri thức, thỉnh thoảng trông thấy quanh mình gương thi xả của một hai người xuất chúng, vẫn gìn giữ được thanh sắc những hy-vọng xả xưa.

Đến đây, vừa lúc một luồng gió xã hội cất lên, xô lại rồi đoàn kết mọi người : Hợp sức các nhà tri thức để giúp ích dân chúng, chau dồi cho họ lấy một nền giáo dục phổ thông. Nhiều hội có mục đích tương trợ, nêu lên một tinh thần bác ái, được mọi người trong hết các từng lớp xã-hội hưởng ứng. Riêng một hội đã tìm thấy một định thức hoạt động rõ ràng, rất thích hợp cho công chúng. Chúng ta nghe thấy tiếng gọi ân cần bay dậy « Hãy làm thế nào cho dân chúng, mà giáo-sư y học Galliard nhắc là cái sinh mệnh tư bản của một dân tộc — một ngày một rạng rỡ thêm . « Nước Nam ta hay dở là nhờ ở như chữ quốc ngữ ». Cho nên đâu đâu, mọi người cũng nghe rõ tiếng. hô hào mạnh tựa sóng ngoài khơi : hay mang sức biển cả, tri cả quyết nghiêng thành, lòng vị nghĩa vàng son của kẻ tri thức dùng vào việc dạy dỗ đồng bào thất học.

Hội Truyền Bá Học Quốc-ngữ *đã nhận, công việc giáo hóa đó, trong vòng năm năm nay. Nhưng trước hàng triệu người xấu số bị đày trong u tối, một giọt nước giúp đỡ, một hạt mưa hy sinh của nhóm anh em chị em các bạn làm việc, dù là giọt nước thần linh cứu khổ của Thế Tôn, rầy sao cho khắp muôn nghìn người từ tỉnh thành đến thôn quê, đang cầu mong ánh sáng sự học.*

Vài giòng này viết ra, chúng tôi ước ao hết thảy các nhà tri thức, các bậc trong từ dân, các nhân tài nghệ sĩ, (trong văn giới, giáo giới, trong các đoàn thể chuyên nghiệp, các nhà doanh thương, kỹ nghệ, các nhà nông, tiểu đại điền chủ, hết mọi các hàng thanh niên nam nữ, hy vọng của mai sau) hãy góp mình vào công cuộc bác ái và nhân đạo của H.T.B.H.Q.N. Dạy dỗ người thất học không còn là bổn phận riêng của một toàn người. Nó phải là công việc chung của gia đình Nam, bổn bang lân nhân. Ai ai cũng nên vui lòng tham dự vào cuộc kiến thiết do Hội theo đuổi, một việc cần thiết khẩn cấp nhất lúc này : truyền bá học quốc ngữ là đốt đuốc khai sáng, chống nạn thất học là trừ nguyên cớ cái tai họa đã đắm đuối giòng giống trong nghèo khổ và yếu hèn chống nạn thất học là kiến thiết con đường sáng đưa đến tòa nhà giàu có bao nhiêu tinh thần cổ truyền đã ghi trên lịch sử.

Hết thảy các nhà tri thức muốn thế hãy đến họp tại hội quán Trí Tri, 59, phố Hàng Quạt Hà nội, tối hôm 29 tháng 4 năm 1943 sắp tới để nghe ông Vũ-đình Hoè, chủ bút báo Thanh Nghị nói chuyện, về

Một nền giáo dục bình dân » và bác sỹ Trịnh văn Tuất, trong Ban Trị sự H.T.B.H.Q.N. trình bầy « Chương trình làm việc và tinh thần nhân viên trong các ban »

PHẠM CHÍ LƯƠNG

VẤN ĐỀ DỊCH SÁCH

Số 5

ĐỖ-THÚC

AU hết ta thử dịch mấy câu về khoa-học kinh-tế :

Pháp văn. — La division du travail. — Si le travail qu'il s'agit d'exécuter est absolument simple (défoncer la terre, soulever un poids, ramer, couper du bois), ce travail ne se prête pas à une division quelconque : chacun exécutera de son côté les mêmes mouvements c'est ce qu'on pourrait appeler la coopération simple.

Mais, pour peu que l'opération soit complexe et comprenne des mouvements variés, il y a tout avantage à décomposer ce travail qui, considéré dans son ensemble, apparaissait comme une simple tâche. C'est ce qu'on appelle la division du travail et qu'on pourrait appeler la coopération engrenée.

(Gide — Économie politique. Page 192).

Dịch nôm.—Sự chia việc làm.— Nếu mà việc phải làm rất giản-dị (đào đất, nâng một quả nặng, chèo đò, trẻ củi), thì việc ấy không thể chia ra cách nào được. Về phần mỗi người sẽ làm những sự vận-động cũng như vậy. Ấy thế người ta có thể gọi là cộng-tác đơn-sơ. Nhưng nếu công việc có chút phiền-phức, cần vận-động nhiều cách khác nhau, thì công-việc phân chia chỉ có lợi mà thôi, công-việc ấy trước hình như một sự cần-đơn-sơ. Ấy thế người ta gọi là chia việc làm, mà lại có thể nói là sự cộng-tác liên-hiệp (tựa như bánh xe có răng cưa cái nọ xoay vần theo nhịp khớp vào cái kia).

Chú-thích. — Division du travail, chữ nho có chỗ đã dịch là phân công chuyên-nghiệp.

Coopération engrenée mà dịch là cộng-tác liên-hợp hay là liên-lạc, nghe chừng cũng đủ nghĩa ; nhưng không tỏ hết ý của tiếng tĩnh-tự là engrenée ; vậy nên cắt nghĩa cho rõ-ràng. Những tiếng tương-tựa bóng-bẩy có vẻ văn-chương như thế, dịch sách khoa học thì không ngại bày tỏ nghĩa đen, nhưng nên tránh rườm nhời khiến người ta nghĩ sai lạc.

Dịch luật-pháp, thì sự theo đúng nguyên bản lại rất cần, vì một tiếng có thể gây nên những mối tranh giành, biện-luận không thôi.

Ta thử lấy bộ tân luật đã thi-hành ở xứ ta mà xem-xét, thì thấy bản tiếng pháp diễn ra quốc-ngữ và hán-tự là đúng, mà nhân dịp ấy, thì đã có nhiều chữ nho cần dùng về việc tố-tụng đã nhập-tịch trong nam-ngữ, như những tiếng : động-sản, bất-động-sản, thủ-tục, án-hộ v. v. trong luật xưa ta không có.

Cứ bộ luật ấy, đủ ba thứ chữ : pháp, hán, việt mà làm sách tự-vựng cũng có đủ những thứ tiếng ấy, thì xem chừng ắt có phần giúp-đỡ các nhà học-luật rất nhiều.

Nói rộng ra, thì việc diễn dịch những bài tiếng pháp, cũng như những bài chữ nho dịch ra tiếng ta, có thể dùng 2 phương-pháp :

1·) Là theo khuôn mẫu bản chính mà dịch, tùy ý xếp đặt cho thích hợp với giọng ta, chỉ cần lựa nhời hay lẽ phải, có thể truyền tụng lọt tai người nam ta, ngâm-nga dễ nhớ. Ấy là lối văn-chương, có khi dùng van vần. Theo lối ấy đã có nhiều tác-phẩm xuất-bản. Dịch tiếng pháp như tập thơ ngụ-ngôn của Nguyễn van Vĩnh tiên-sinh ; dịch chữ nho, như bài Trinh-phụ-ngâm của nữ thi-sĩ Đoàn thị Điểm ; bản dịch nôm kinh Thi ra thơ lục bát, không rõ tên người dịch, trường Bác-cổ Hà-nội có giữ một quyển viết tay, vì sách ấy trước không xuất bản. Còn bản dịch nôm truyện Đoạn-trường tân-thanh của Tiên-điền tiên-sinh, tức là truyện Kiều, thì nay chẳng phải nói dài.

Thơ tiếng pháp hay chữ nho mà đem dịch ra thơ tiếng ta thì hợp lắm ; vì cũng theo một giọng êm-đềm nhịp-nhàng. Truyện Kiều kia vốn chỉ là một cảo thơm chữ hán, đoản-thiên tiểu-thuyết, mà đến tay người xưa dịch tài-tình đã biến thành thơ nôm tuyệt-tác thì tưởng là lạ. Nhưng xét ra : các truyện nôm xưa gần gần tất cả đều là đoản-thiên tiểu-thuyết, như : Lục-vân-tiên, Nhị-độ-mai, Hoàng-trừu, Phan-trần, Hoa-tiên, Nữ- ú tài.

2·) Là theo đúng bản chính, từng câu, từng chữ, không bỏ sót chỗ nào, không tự ý dịch-giả thêm bớt sự gì ; ấy là lối khoa-học, có ích cho nhà khảo-cứu. Dịch sách có tính-cách khoa-học, tất nhiên phải dùng lối ấy đã đành, còn những loại sách khác, như luật lệ, hay là những loại sách nào cần cho người đọc có thể dùng đấy làm can-cứ để nghị-luận, thì cũng nên theo lối ấy vậy.

(Xem tiếp trang 23)

DỊCH THƠ TÂY

La Lune Blanche

La lune blanche
Luit dans les bois ;
De chaque branche
Part une voix
Sous la ramée...
O bien aimée.

L'étang reflète,
Profond miroir,
La silhouette
Du saule noir
Où le vent pleure...
Rêvons : C'est l'heure.

Un vaste et tendre
Apaisement
Semble descendre
Du firmament
Que l'astre irise...
C'est l'heure exquise.

Paul VERLAINE

Vừng giăng trắng bạc

Vừng giăng trắng bạc giữa giời ;
Trong rừng đen tối, sáng soi lâu lâu ;
Dưới vòm lá rậm trên đầu
Mỗi cành một tiếng xì xào nho to...
Mình ơi, kìa tiếng hẹn hò.

Gió đưa cành liễu bên hồ,
Giòng giòng như giọt lệ thu vắn dài ;
Nước hồ trong vật gương soi,
Chiếu in bóng liễu đen, coi lờ mờ...
Này giờ mơ-mộng thần-thơ.

Vòm giời lặng ngắt như tờ,
Ánh trăng ngũ sắc nẩy hoa trăm màu ;
Một làn êm-dịu từ cao
Mênh-mang tràn xuống trùm bao cõi trần...
Này giờ đẹp đẽ không ngần.

CÁCH - CHI

Nước Chiêm-thành...

(*Tiếp theo trang 7*)

quốc, nối rộng bờ cõi nước Đại-Việt thấu dẫy núi Thạch-bi-sơn (Varella). Từ khi ấy (1471), nước Chiêm-thành chỉ còn lại một mảnh đất nhỏ từ Varella đến Bình-thuận bấy giờ; nhưng sức-lực thì suy-vi lắm rồi, nên ta có thể cho nước ấy bị diệt-vong từ năm 1471 vậy.

Thỉnh-thoảng cũng còn thấy Chiêm-vương đem lễ-vật sang cống-hiến bên Tàu. Đến năm 1720, nhân-viên Hội Ấn-độ của người Pháp còn thấy ông vua có xác không quyền của Chiêm-quốc đương ở trong một tình-cảnh thật là đau-thương (12). Họ quần-quại như thể để đợi các chúa Nguyễn đặt mảnh đất này rồi lại mảnh đất khác, đến sau chiếm hết cả Chiêm-quốc, còn đất-đai thì lập thành phủ huyện Việt Nam. Từ đó trên lịch-sử Viễn-đông, tên nước Chiêm-thành bị xóa hẳn.

(*Còn nữa*)

Mãn-khánh DƯƠNG-KỲ

1·) Bài trần thuyết tại ban nghiên cứu Hội Quảng-trị, Huế, tối hôm 27 Mars 1943 Chúng tôi đã theo lời chỉ giáo của các ngài trong ban nghiên cứu, nhất là ông Đào duy Anh, mà bó bớt vài đoạn.

2) Uyên giám loại hàm, quyển 233, tờ 9.

3) Essai d'Histoire d'Annam của Charles Patris trang 146.

4·) Đại việt sử ký toàn thư (ngoại kỷ) quyển 2 tờ đầu.

5·) Uyên giám loại hàm, quyển 233, tờ 9

6·) Tìm ra được ở Khánh hòa.

7·) Ở Quảng nam bây giờ. Hiện còn giấu tích 68 cái đền, trừ trung có cái đền lớn thờ thần Bhadreçvara

8·) Nouvelles Recherches sur les Chams của Cabaton

9) Uyên giám loại hàm, quyển 233 tờ 8

10) Đại việt sử ký toàn thư (triều Thanh Tông kỷ), quyển 12

11) Histoire de Champa của Lépéro chương VII

12) Histoire Moderne du Pays d'Annam của Maybon trang 114, 1

NGUYỄN-TRIỀU TRUNG-HƯNG CÔNG-THẦN

NGUYỄN ĐỨC XUYÊN

(1758 — 1825)

Số 1

của NGUYỄN-TRIỆU

TIỀN tổ Nguyễn đức Xuyên vốn là người ở Phú-vinh, tỉnh thừa-thiên (1), đến đời phụ-thân, tên là Quảng mới dời vào ở Gia-định làm chức Cai-cơ, anh ruột tên là Thái cũng làm đến Khâm-sai Cai-cơ.

Xuyên có sức khỏe và lại có mưu-lược, xuất thân làm đội trưởng.

Bấy giờ vào hồi đầu năm Qui-mão (1783) Nguyễn van-Nhạc sai hai em là Huệ và Lữ vào đánh phá đất Gia-định. Nguyễn vương phải bỏ thành chạy ; Xuyên cùng với Nguyễn van Mẫn hộ-vệ cung-quyến ra đảo Phúc-quốc.

Tháng sáu năm sau, giáp-thìn (Juillet 1784), vua Nguyễn ở Vọng-các về, Xuyên tới ra mắt Ngài rồi lại theo Ngài đi đánh quân Tây-sơn song cũng bất lợi.

Có một ngày kia, trời đã tối mà mấy chúa tôi chưa an cơm. Xuyên bèn chạy vào xóm dân làng để kiếm cơm an. Dân hỏi Xuyên :

— « *Người ngồi xe êm đi trước đó có phải chúa Nguyễn không ?* »

Xuyên nói dối là không phải !

Người dân lại nói :

« *Chúng tôi vừa nom trộm rõ g lắm, biết rồi, đừng giấu gì nữa, xin ông hãy cứ đi, ơm chín rồi chúng tôi sẽ lem lại dâng...* »

u khi Xuyên đi khỏi, dân ở liền đem cơm nước lại dâng.

Sau này ngày mồng một tháng 3 năm ất tị nhằm ngày 9 Avril 1785 vua Nguyễn lại sang Vọng-các song Xuyên không giám theo sang, vì trước kia có giết chết một người lái buôn Xiêm, bèn phải lại để chiêu binh mãi mã.

Tháng 3 năm nhân-tý (Mars 1792) Nguyễn-vương thân-chinh ra đánh Qui-nhơn, đến cửa Thi-nại, Xuyên đốc thuyền-chiến theo Nguyễn-văn-Trương tiến vào trước, còn quan quân thì tiến vào sau, phá tan được thủy-trại của Tây-sơn ở đấy.

Năm sau Xuyên lại theo Vua ra đánh Qui-nhơn, đò-đốc Tây sơn tên là Đầu giữ đồn Khố-sơn, chống-cự quân Nguyễn.

Xuyên bèn gọi quân trong đồn mà bảo rằng :

— « Vương-sư đã lấy được hết các nơi từ Song-kiều đến Tháp-cát rồi, chúa bay đã phải thu hết cả quân vào thành, đại-binh sẽ đến vây đánh bốn mặt và sẽ hạ thành Qui-nhơn nay mai ! chúng bay theo tên Đầu giữ mãi ở đây, muốn chết hay sao ?.. »

Quân Tây-sơn nghe Xuyên nói như thế, đã có ý muốn hàng, kế lại thấy Nguyễn van-Trương đem quân kéo đến, chúng vội vàng mở cửa thành ra đón quan quân. Chủ tướng Tây-sơn là Đầu bỏ chạy trốn mất. Vì có công ấy, Xuyên được thang làm Thần-sách quân Hùng-võ vệ-uý.

Hồi năm Bính-thìn (1796) vì có đám giặc bể quấy nhiễu ở hải phận Hà-tiên và nhân tiện lại có sứ-bộ Xiêm về nước, vua Nguyễn sai Xuyên đem 10 chiếc thuyền chiến đi hộ-tống bọn sứ-thần ra khỏi hải-phận. Xuyên đến hòn Phú quốc dò biết được nơi sào huyệt đỗ thuyền của bọn giặc bể bèn chia quân ra làm 3 đạo, thình lình xuất-kỳ bất-ý đánh ập vào bắn đám được một thuyền chiến của giặc ; còn thì tan vỡ bỏ chạy. Xuyên đuổi theo, bắt được 10 chiếc thuyền, bắt sống được một tướng giặc và hơn 80 đồ-đảng cùng súng đạn lương thực rất nhiều. Ngay lúc ấy, thủy-binh Xiêm đi tiễu giặc cũng vừa kéo đến thì giặc đã tan rồi. Từ đấy, đám giặc bỏ chạy hết, không còn dám đến xứ ta nữa, làm cho người Xiêm cũng phải sợ tiếng của Xuyên.

Năm kỷ-mùi (1799), Xuyên kiêm quản 5 cơ voi chiến theo vua Nguyễn ra đánh Qui-nhơn. Trận đánh đồn Tháp-cát, Xuyên phải đạn ở trán. Sau khi bang buộc rồi, Xuyên lại cứ thúc quân tiến vào đánh, bắt được của Tây-sơn 27 con voi chiến. Vua Nguyễn được tin ấy, cả mừng và thưởng cho Xuyên 500 quan tiền.

Năm canh-thân (1800), Xuyên được thăng lên chức Đô-thống-chế quân Thần-sách đem binh tượng đi hộ giá ra cứu thành Bình-định. Khi đến Diên-khánh thì Thái bảo

Tây sơn là Võ văn Dũng đem đại binh đến đánh Phú-yên, Xuyên thấy quân bên địch nhiều mà quân mình ít, bèn dâng sớ xin lui quân về Phan-lý để đợi thủy-binh đến rồi sẽ tiến đánh một thể. Vương dụ rằng: « Ngươi cứ đi, ta đã tính toán đâu vào đấy cả rồi! » Xuyên bèn tiến quân đến đóng ở gò Ải-thạch. quân Tây-sơn thì cứ thủ hiểm ở trên. Xuyên kéo quân đánh ập vào đồn. quân địch phải bỏ chạy về La-thai, quân Nguyễn phá tan được.

Đến cuối năm ấy Nguyễn-vương, muốn dùng kế hỏa công đánh Thi-nại, hỏi các tướng ai dám đi. Tống viết Phúc (2) tình nguyện xin đi. Vương bằng lòng cho đi và liền sai người đi mật báo cho Nguyễn văn Thành và Nguyễn đức Xuyên. Xuyên nói với Cửu-Kỳ rằng:

— « Tôi nghe tin chúa-công muốn dùng kế hỏa công mà Tống viết Phúc muốn xin đi; theo ý tôi thì Viết-Phúc tuy chỉ có sức khỏe song nhiều khi hay nhỡ việc, vì có cái nết khinh tiến, không bằng sai Lê văn Duyệt, vừa khỏe, lại vừa có tầm cơ mưu; nếu Duyệt đi thì việc chắc phải xong, nếu không được thế thì để tôi xin đi! »

Cửu-Kỳ đem lời ấy tâu với Nguyễn-vương. Ngài bèn nghe theo, sai Lê văn Duyệt đi đánh trận ở Thi-nại và không sai Viết Phúc nữa.

Xuyên và Thành bấy giờ chia quân đi đánh các đồn của Tây sơn ở Vân sơn và Phú-trung chém được đô đốc Tây sơn tên là Cái.

Tháng 5, năm Tân dậu (Juin 1801) vua Nguyễn đem thủy-sư ra đánh Phú-xuân thì Xuyên cùng với Tiền quân Nguyễn văn Thành và Hậu quân Nguyễn hoàng Đức ở lại Bình định để đánh nhau với quân Tây-sơn, Vương bèn cho triệu Xuyên tới mà dụ rằng:

— « Nguyễn văn Thành vốn có tính hợm mình và hay khoe khoang nên thường mất lòng tướng sĩ, vậy ngươi ở đấy cần phải ngăn cản cái lỗi của y để giúp việc nước! »

Vương lại ban cho Xuyên một cái áo chiến của vua dùng và một chén rượu ngự.

Sau khi khắc phục thành đô Phú-xuân, tướng Tây-sơn là Lê văn Phong xin hàng. Lê van Duyệt tâu rằng Phong có tài, có thể dùng vào những việc lớn....

Xuyên bèn mật tâu với vua rằng: « Phong quy hàng chưa chắc đã thực bụng, Duyệt không suy xét mà tâu xin cất nhắc cho hắn ấy là chỉ nghe lời Lê-Chất xui vậy. Chúa thượng khó nhọc bao lâu tới nay mới lấy lại được đất đai cũ, về việc dùng người quan hệ không vừa, xin lưu ý cho làm mới được...! »

(Còn nữa)

NGUYỄN TRIỆU

1) Phỏng theo Đại-nam chính-biên liệt-truyện quyển 8 tờ 18 và B.A.V.H. 1914 p. 138.
2) Xem Tri-Tân số 46 trang 18.

Muốn làm giàu mua vé số

Dông Phap

1p.00 một vé

Kỳ sau

Bộ mặt mới của nền trung-học Pháp.

NGUYỄN-NHÂN

Vài con số về các Thư-viện ở Đông-dương.

của PHẠM-MẠNH-PHAN

« Người lịch sử »

(Tiếp theo trang 5)

và cảnh sinh-hoạt giản-dị, điềm-đạm của cổ-nhân.

Một nhân-cách, một tâm-hồn thật đã biểu-lộ rõ-rệt trong một bài thơ nhã-nhặn êm-đềm nhưng ngụ những tứ man mác sâu-sắc...

HOA-BẰNG

1) Một thứ cây cao hơn một trượng, lá nhạt và nhọn, hoa nở vào hồi tháng ba tháng tư, màu tia nhạt, hương thơm.

2) Chữ hán là « thăng ». Mỗi thăng độ 2 lít (litres).

3) Mỗi hộc độ 60 lít.

4) Bảng thống-kê các món đóng góp này, căn cứ ở sách Uyên-giám loại hàm, Minh thược quốc kỷ.

5) Đây là tên hiệu đặt sau khi mất, còn tên thật là Thái. Con gái Tư-đồ Trần-Nguyên-Đán.

6) Tổ tiên họ Nguyễn trước quán làng Chi-ngại thuộc huyện Chí-linh (Hải dương).

7) Theo Nhị-khê Nguyễn thị gia phả, thì Ứng-Long là tên, Phi Khanh là tự. Nhưng theo Trí tự truyện của Nguyễn-khắc-Kiệm trong Ức-Trai tập, thì bảo là Phi-Khanh.

8) Nguyên chữ hán là « Nhị-xuyên kiểm chính ». Đời Trần thường kêu hạng nho-sĩ là « kiểm-chính », tức cũng như sau này gọi là thầy đồ.

9) Phi-Khanh hồi 19 tuổi kết duyên với Trần thị.

10) Trong « Nhị-khê Nguyễn-thị gia-phả » nói Nguyễn-Trãi đỗ Đệ tam giáp Đồng-tiến-sĩ xuất thân khoa Canh thìn (1400) triều nhà Trần. Thế là sai, vì bấy giờ Trần đã mất Hồ đã cầm quyền rồi.

11) Người huyện Chí-linh, được nhà Minh cho làm Bố chính.

12) Người huyện Cẩm-khê theo Minh, làm Tham chính

13) Người huyện Hoằng-hóa, cũng làm Tham chính trong hồi Minh thược

14) Trong gia phả nói là bị Minh đem về Vạn sơn. Trong Hành trại khảo ở tập Quân trung từ mệnh lại nói bị bắt về Trà sơn.

TIỂU THUYẾT LỊCH SỬ

ĐÊM HỘI LONG TRÌ

Số 15

NGUYỄN HUY TƯỞNG

TỈNH Đô ngắm Đạng Lân. Hắn càng lộ vẻ đê tiện. Chúa cang ghét, lại càng đau đớn trong lòng. Ngài nói, giọng rất nghiêm nghị :

— Thôi, chỉ dạn thế, cho lui.

Đạng Lân lậy chúa, rồi lắc lư đi ra. Chúa trông theo thấy rõ là dáng đi của một tên xỏ lá.

Tuyên phi cũng quỳ trước mặt chúa, xin theo em ra để sửa soạn lễ nghi.

Khi Tuyên phi đi rồi, Tỉnh Đô đánh chuông gọi Khê trung hầu. Người thái giám già bước lên thềm, chắp tay chờ lệnh. Chúa ra hiệu cho đến gần, và hỏi một cách rất thân mật :

— Ta có việc này, phải nhờ đến nhà ngươi. Nhà ngươi là người có tuổi, lại trải thờ hai triều, lòng trung nghĩa của nhà ngươi đã rõ. Nhà ngươi cũng biết rằng ta bất đắc dĩ mà gả Quận chúa cho Đặng Lân.

Khê trung hầu tâu :

— Tâu Chúa thượng, Ngài định gả Quận chúa cho quốc cữu ? Chỉ e quốc cữu là người thô suất không hợp với cái tính đoan chính nghiêm trang của quận chúa, rồi sẽ sinh chuyện rắc rối về sau. Huống chi Quận chúa người thì yếu, vóc thì gầy, chịu sao nổi được một kẻ phẩm phu ! Hôn nhân là việc trọng, xin Chúa thượng đừng hấp tấp.

Chúa không lấy làm chướng vì lời nói bộc trực của Khê trung hầu. Chúa biết tính Hầu ngay thẳng và rất trung hậu. Ngài đam đam nhìn hầu, và nói :

Lễ cưới cử hành chiều hôm nay. Quân tử vô hư ngôn, ta không để bãi việc hôn nhân này được. Chỉ còn việc này ta chưa giải quyết xong, là chưa có người trông nom cho Quận chúa về nhà chồng. Ta đã nghĩ đến hai người là ngươi và quan ngự sử Lương Khánh Bảo. Quan ngự sử không có đây, chốc nữa ta sẽ cho triệu vào. Nhưng có ngươi đi thì ta mới được yên tâm. Ta biết ngươi săn sóc Quận chúa như cha, ngươi hiểu biết tính tình Quận chúa, chính ngươi là người thuốc thang cho Quận chúa từ thủa nhỏ, đi theo Quận chúa không ai hơn ngươi được. Ngươi vốn cẩn thận, nên vì ta gánh vác việc này.

Khê trung hầu cảm động, mắt giàn giụa ngước nhìn lên, thấy mặt Chúa buồn rười rượi. Hầu tâu :

— Hạ thần đội ơn cao dầy, chưa có dịp báo nay Chúa thượng giao cho việc này, giám đâu từ khó. Giả sử Chúa thượng không bảo, hạ thần cũng xin đi, để hầu hạ và trông nom Quận chúa. Quận chúa còn non có người thân đi kèm, cũng đỡ phần bỡ ngỡ. Cúi xin Chúa thượng cứ tin vào hạ thần. Hạ thần xin trọn đạo thần tử.

Chúa mỉm cười, tiến lại vỗ vai Khê trung hầu, ân cần nói :

— Ngươi cố giúp ta nhé !

Ngài lại cầm tay Hầu, rồi đặt vào bàn tay người thái giám ấy một lạng vàng, và nói tiếp :

— Ta biếu riêng ngươi, ngươi đừng từ chối.

— Tâu Chúa thượng, Chúa thượng ban, hạ thần đâu dám không nhận. Chỉ nghĩ công việc chưa làm, đã nhận thưởng đối với lương tâm thực là xấu hổ. Vả, hạ thần đội ơn Chúa thượng nhiều rồi, Chúa thượng bắt nhảy vào đống lửa cũng phải nhảy, huống chi là việc nhỏ này, nhận thưởng đã tham, lại không phải đạo.

— Ngươi cứ cầm lấy, không được phụ tấm lòng ân cần của ta.

Khê trung hầu quỳ xuống lĩnh, hai giọt lệ lan trên gò má dăn deo :

— Hạ thần dầu tan thây nát oc cũng không sao báo được thánh ân.

Chúa bằng lòng nói :

— Ngươi về sắp sửa đi. Mọi sự ta phó thác cho ngươi đấy. Ta sai ngươi đi, thác ra là để dạy Quận chúa lễ nghi, nhưng thực là để kiềm chế Đặng Lân, ngươi nên lưu ý nhé.

— Thần đã hiểu ý Chúa thượng, xin Chúa thượng phỏng tâm.

Khê trung hầu quỳ lậy chúa rồi khép nép quay ra. Chúa nhìn theo người thái giám trung thành, thở dài khoan khoái và nói một mình :

— Bây giờ lòng ta mới được thư thái một chút...

Chiều hôm ấy, một buổi chiều thu buồn rười rượu. Lễ nghênh hôn đã sắp, mà chúa Tỉnh Đô còn lưu luyến trong yến tiệc với Quỳnh Hoa. Đã hai lần, Lễ phiên vào tâu xin cho rước dâu sợ qua giờ tốt, chúa đều gạt phắt đi, ngài gắt gỏng vô cùng. Chúa nhìn con gái, như cố thu hết một lần cuối cùng hình ảnh thân yêu. Ngài nhận thấy con gái hơi xanh, trông quá gầy, quá nhỏ trong bộ quần áo cưới. Chúa bất nhẫn chia tay. Chúa đã hỏi con gái bao nhiêu lần câu : « Con có xin gì cha nữa không ? Con xin gì cha cũng cho », vậy mà Chúa vẫn hỏi, Quỳnh Hoa chỉ muốn xin một điều là bãi việc hôn nhân, nhưng nàng biết không sao được, nên mỗi khi chúa hỏi, nàng chỉ chối từ. Thái độ ấy càng làm cho Chúa thương nàng, và càng làm tăng lòng hối hận của ngài.

Lễ phiên giục đã lần thứ ba. Chúa biết không lưu luyến được nữa, đứng

n. Bao nhiêu quận chúa, phi tần, hi nữ, xúm quanh Quỳnh Hoa, để phù đầu ; Chúa như không trông thấy ai cả. Ngài đỡ Quỳnh Hoa ưng dậy, mắt không rời nàng. Cầm ay con gái, thấy lạnh, chúa hỏi :

— Con làm sao đấy mà tay lạnh thế này ? Mai về lại mặt, cha bảo ngự y bốc thuốc cho con.

Quỳnh Hoa sẽ tâu :

— Tâu phụ vương, con không làm sao cả. Con đi chỉ nhớ phụ vương, phận con gái, không báo đáp được ơn sơn hải, sinh ra thực là vô ích, xin phụ vương tha tội bất hiếu cho con

Con đừng nghĩ dở. Lòng hiếu của con cha đã biết.

Con xin phụ vương : ở nhà, nên gìn vàng giữ ngọc, con thấy phụ vương sút đi nhiều, người gầy võ vàng, con lấy làm lo ngại lắm.

— Con không phải lo cho cha. Chính con phải nên giữ gìn thân con cho cha được yên lòng.

Chúa Tĩnh Đô thân phù con ra khỏi cửa cung. Chín phát súng vang động kinh thành. Chợt Quỳnh Hoa nhìn cha, như có ý cầu khẩn. Tĩnh vương dừng bước hỏi con :

— Con muốn xin gì cha chăng ?

— Xin phụ vương tha tội cho, con mới dám nói.

Bao nhiêu tội của con, cha nhận hết. Con xin gì, cha cũng cho.

— Tâu phụ vương, phụ vương còn nhớ người làm ra bài phú « Long trì » chứ ?

Tĩnh vương đột nhiên thấy hiện ra trong tri hình ảnh phong lưu và nho nhã của chàng Bảo Kim, người mà trước kia trong thâm tâm ngài đã chấm làm « phò mã ».

Lời nói vô tâm của Quỳnh Hoa, chúa thấy bao hàm cả bao nhiêu ý trách móc. Lòng chúa thắt lại phần thì thương con, phần thì hối hận.

Chúa nói :

— Cha còn nhớ, đó là một bậc kỳ tài.

Quỳnh Hoa định quỳ xuống, chúa giữ nàng lại và nói :

— Con không phải giữ lễ nữa Có việc gì xin cha, con cứ nói Cha đã bảo con rằng cha không tiếc gì con Con nói đi, kẻo nhà trai người ta giục giã.

Quỳnh Hoa ngập ngừng một lát rồi thưa :

Đây là chút ân tình của con. Con không thể giữ mãi trong lòng được nữa. Bảo Kim và con tuy không thề thốt nặng nhời, — con là gái khuê các, dám đâu làm những điều xấu hổ ấy ? — nhưng con đã biết chàng là một người quân tử. Cuộc thi văn đêm hội Long trì, chàng được giải nhất. Chưa nói ra, con đã...

Nói đến đây nàng đỏ mặt mãi không nói tiếp.

Chúa Tĩnh Đô hiểu ý, đỡ nhời con :

— Cha đã biết, con nói đi.

Quỳnh Hoa nghỉ một lúc lâu rồi thưa, vẻ bẽn lẽn :

— Con chưa bẩm mệnh phụ vương, nhưng con đã muốn xin cha kén chàng làm phò mã, chỉ vì có việc này...

Nàng cảm động, thổn thức khóc. Chúa cũng rơi lệ, và chung quanh các quận chúa, các phi tần, các thị nữ, cả các nọi giám, người nào cũng sụt sùi, cam thương cho thân thế nàng

Tĩnh vương nói :

Cha làm nhỡ đời con, con trách cha cũng xin chịu.

Quỳnh Hoa nức nở :

(Còn nữa)

NGUYỄN HUY-TƯỞNG

Vấn đề dịch sách

(Tiếp theo trang 18)

Tổng kết bài này, xin ngỏ mấy điều như sau :

Việc dịch sách pháp ngữ ra việt ngữ, hiện nay xem ra còn cần lắm, ai cũng công-nhận về phần khoa-học còn thiếu-thốn, khuyết điểm có thiệt cho nhà nho ta, không thể thử làm việc cách vật trí tri, như ý cổ nhân, mà theo những phương pháp mới, càng ngày càng mới, để mong tìm được cái xưa nay gọi là nhẽ thực, hay là chính lý

Những sự khó khăn, tôi đã kể lược trong bài này về việc dịch sách, bản không phải đấy là những điều ngan-trở triệt-để. Ai vốn sẵn trí-tuệ mà cứ vững tâm thì ắt vượt qua làm nỗi khó-khăn hơn nữa

(Hết)

ĐỖ THÚC

MUỐN HIỂU ĐẾN NƠI ĐẾN CHỐN

MỘT DANH-TỪ, MỘT THÀNH-NGỮ, MỘT MÔN HỌC THUẬT

Các bạn cần phải đọc tập tài liệu

BÁCH KHOA ĐẠI-TỪ-ĐIỂN

của Quốc-Học Thư-Xã

Đón coi : tập SỬ-HỌC của cụ Lại Bộ PHẠM-QUỲNH

Sách của thư-xã

I xandre de Rhodes

ĐÃ XUẤT BẢN

Thơ Ngụ ngôn La Fontaine

Bản dịch của ông NGUYỄN-VĂN-VĨNH, có cả Pháp văn đối chiếu.
150 trang đều có tranh ảnh của MẠNH-QUỲNH
Bìa 3 màu, khổ 17×23.
Bản thường 1$00 — Bản giấy Đại La 5$00

KIM-VÂN-KIỀU, tome I

Bản dịch và chú thích của ông **Nguyễn-văn-Vĩnh**
350 trang khổ 17×23
Bản thường 2$00 — Bản giấy Vergé bouffant *7$00*

Lược-khảo Việt-Ngữ

của ông **Lê-văn-Nựu**
Ngót 100 trang khổ 12×17
Bản thường 0$50 — Bản giấy gió 4$00

—*—

Sắp xuất bản, vào đầu tháng Avril

LE PAYSAN TONKINOIS

à travers le parler populaire

Bản Pháp văn của ông PHẠM-QUỲNH
100 trang, cả tranh ảnh của MẠNH QUỲNH
Bìa 2 màu, khổ 17×23
Bản thường 0$80 — Bản giấy Đại la 5$00.

Tổng phát-hành **Mai-Lĩnh**

21 Rue des Pipes — Hanoi

ĐÃ CÓ BÁN: **ĐÀO-DUY-ANH**

*

TRUNG-HOA SỬ CƯƠNG

(Từ đời thái-cổ đến ngày nay, quyển sách đầu tiên viết bằng quốc-văn về lịch-sử Trung-hoa là nước văn-minh xưa nhất Á-đông và đã làm thầy văn hóa cho nước ta trong gần hai mươi thế kỷ). Giá bán: 3$00

VĂN-HÓA

29, Maréchal Pétain — Huế

NGÔ TẤT TỐ

THI VĂN BÌNH CHÚ

QUYỂN THỨ I: 1$20

QUYỂN THỨ II: 1$50

Đã xuất-bản trong «Tủ sách Tao-Đàn

Một bộ sách văn học có giá trị họp tập được hết tất cả những bài văn thơ có giá trị từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX. Bình chú rất công phu. Sách in cực đẹp.

Đã có bán

NHÂN LOẠI tiến hóa sử

của

BÁCH - KHOA

Dày trên 200 trang.— Giá 1$80

Đang in

GỐC TÍCH LOÀI NGƯỜI

của Giáo Sư **Nguyễn-đức-Quỳnh**
Đó là 2 cuốn Nghiên cứu mở đầu cho một bộ sách đồ sộ mà ai cũng phải đọc để hiểu mình là gì.

HÀN THUYÊN PHÁT HÀNH.

Tổng Đại-lý SAIGON CHỢ LỚN: Hiệu sách **Xưa Nay**, 62 Bonnard — Saigon

REVUE TRI-TÂN: Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général
Directeur: Nguyễn-Tường-Phượng Administrateur Gérant: Dương Tự-Quán
Imp. Tri-Tân — 70, Bạch-Mai Hanoi